

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1
MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

- | | | | |
|------------------------|----------------------|---------------------|------------------|
| 1. A. birth <u>day</u> | B. al <u>th</u> ough | C. ano <u>th</u> er | D. <u>th</u> ere |
| 2. A. g <u>ow</u> | B. n <u>ow</u> | C. belo <u>w</u> | D. thro <u>w</u> |
| 3. A. no <u>th</u> ing | B. ga <u>th</u> er | C. meth <u>o</u> d | D. dea <u>th</u> |

II. Choose the best answer.

4. _____ alone. It's very dangerous.
 A. Travel B. Do travel C. Don't travel D. Travelling
5. This isn't your chairs. It's _____.
 A. my B. me C. I D. mine
6. _____ the newsreader on BBC One reads very fast. My brother can hear everything in the news.
 A. But B. Although C. When D. Because
7. _____ is a person who reads reports in the news program.
 A. A weatherman B. A comedian C. A news reader D. A guest
8. 'Which _____ is Britain in?' – 'Europe'
 A. country B. continent C. city D. area
9. Please _____ more loudly.
 A. talk B. do talk C. to talk D. talking
10. I _____ his car to work while he was sleeping.
 A. drive B. drove C. driving D. driven
11. What's your _____ TV programme?
 A. best B. good C. favourite D. like
12. Vietnam is _____ for Pho, Banh cuon, Bun cha, ...
 A. nice B. amazing C. exciting D. well- known
13. _____ can kids learn from TV programmes? - They can watch educational programmes on TV.
 A. Where B. What C. When D. How
14. "The Face" is a famous _____ in Vietnam where models compete with each other to be the winner.
 A. game show B. documentary C. cartoon D. comedy
15. - _____ is that TV programme directed by? - By a famous Vietnamese director.
 A. What B. When C. Where D. Who
16. You can go to my house to borrow books tonight _____ I will bring them for you tomorrow.
 A. and B. or C. but D. so
17. She _____ go to school on skis last winter because the snow was too thick.

- A. has to B. had to C. had D. has

III. Listen and fill in the blank with only one word.

This is London. Every year more than nine million (18) _____ come from countries all over the world to visit London. They go to theaters and (19) _____. They look at interesting old buildings. Many of them are hundreds of years (20) _____. They sit or walk in the beautiful parks, or have a drink in a pub. They go to Oxford Street to look at the shops. They sit or, or to Harrods. Two million (21) _____ go to the Tower of London. A million more go to see St Paul's Cathedral. Yes, London is a big and (22) _____ city with lots to see and do.

IV. Read the passage carefully and choose the correct answer.

Today, there is a TV set in nearly every home. People watch television every day, and some people watch it from morning until night. Americans watch television about 35 hours a week. But is television good or bad for you? People have different answers. Some say that there is a lot of violence on TV today, the programs are terrible and people don't get any exercise because they only sit and watch TV. Others think that TV programs bring news from around the world, help you learn many useful things, especially children. Thanks to television, people learn about life in other countries, and it helps people relax after a long day of hard work.

23. What is there in nearly every home?

- A. bed B. table C. TV D. fridge

24. How often do people watch TV?

- A. every day B. weekday C. Sunday D. Saturday

25. How many hours a week do American watch TV?

- A. 35 hours B. 36 hours C. 37 hours D. 38 hours

26. What are the disadvantages of watching TV too much?

- A. It makes people lazier. B. It makes people become more violent.
C. A and B are correct. D. A and B are false.

27. What can TV help people?

- A. earn money B. work faster C. save money D. relax

V. Read the following passage and fill each blank with a suitable word.

There are two main kinds of sports: (28) _____ sports and individual sports. Team sports (29) _____ such sports as baseball, basketball and volleyball. Team sports require two separate teams. The teams play (30) _____ each other. They compete against each other in order to get the best score. (31) _____ example, in a football game, if team A gets 4 points and team B (32) _____ 2 points, team A wins the game. Team sports are sometimes called competitive sports.

VI. Give the right form of the verbs in brackets.

33. He (play) _____ badminton now.
34. Mai (have) _____ a test last Monday.
35. I usually (skip) _____ ropes with my classmates at breaktime.

36. I (be) _____ to Ha Noi three times.

VII. Complete the sentences using the given words.

37. can/ play/ My/ brother/ very/ well/ football.

38. Do/ like/ cartoons/ you/ watching?

39. go to/ by/ often/ bicycle/ school/ I.

40. He/ Sydney/ been/ has/ three/ to/ times.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	7. C	13. D	19. museums	25. A	31. for
2. B	8. B	14. A	20. old	26. C	32. gets
3. B	9. A	15. D	21. visitors	27. D	33. is playing
4. C	10. B	16. D	22. beautiful	28. team	34. had
5. D	11. C	17. B	23. C	29. are	35. skip
6. B	12. D	18. people	24. A	30. against	36. have been

37. My brother can play football very well.

38. Do you like watching cartoon?

39. I often go to school by bicycle.

40. He has been to Sydney three times.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. birthday /'bɜːθ.deɪ/B. although /ɔːl'ðəʊ/C. another /ə'nʌð.ər/D. there /ðeər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “ow”**Giải thích:**A. grow /grəʊ/B. now /naʊ/C. below /bɪ'ləʊ/D. throw /θrəʊ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn B

3. B

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. nothing /'nʌθ.ɪŋ/B. gather /'gæð.ər/

C. method /'meθ.əd/

D. death /deθ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/

Chọn B

4. C

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng nguyên mẫu Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định).

Don't travel alone. It's very dangerous.

(Đừng đi du lịch một mình. Nó rất nguy hiểm.)

Chọn C

5. D

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

B. me: tôi => tân ngữ, đứng sau động từ

C. I: tôi => chủ ngữ, đứng trước động từ

D. mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Sau động từ "isn't" cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến "your chairs" nên câu sau dùng "mine" (my chairs).

This isn't your chairs. It's **mine**.

(Đây không phải là ghế của bạn. Nó là của tôi.)

Chọn D

6. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. But: nhưng

B. Although: mặc dù

C. When: khi

D. Because: bởi vì

Although the newsreader on BBC One reads very fast, my brother can hear everything in the news.

(Mặc dù người đọc tin tức trên BBC One đọc rất nhanh, nhưng anh trai tôi có thể nghe thấy mọi thứ trong tin tức.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. A weatherman (n): người dự báo thời tiết
- B. A comedian (n): diễn viên hài
- C. A news reader (n): người đọc tin tức
- D. A guest (n): khách

A news reader is a person who reads reports in the news program.

(Một người đọc tin tức là một người đọc các báo cáo trong chương trình tin tức.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. country (n): quốc gia
- B. continent (n): châu lục
- C. city (n): thành phố
- D. area (n): khu vực

‘Which **continent** is Britain in?’ – ‘Europe’

(‘Nước Anh ở châu lục nào?’ – ‘Châu Âu’)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng nguyên mẫu.

Please **talk** more loudly.

(Làm ơn nói to hơn đi.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Câu diễn tả một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ => hành động xen vào dùng thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + Ved/ V2 + while + S + was V-ing

I **drove** his car to work while he was sleeping.

(Tôi lái xe của anh ấy đi làm khi anh ấy đang ngủ.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. best (a): tốt nhất

B. good (a): tốt

C. favourite (a): ưa thích

D. like (v): thích

Trước danh từ “TV programme” cần tính từ.

What’s your **favourite** TV programme?

(Chương trình truyền hình yêu thích của bạn là gì?)

Chọn C

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. nice (a): đẹp

B. amazing (a): thú vị

C. exciting (a): hào hứng

D. well- known (a): nổi tiếng

Vietnam is **well- known** for Pho, Banh cuon, Bun cha, ...

(Việt Nam nổi tiếng với Phở, Bánh cuốn, Bún chả, ...)

Chọn D

13. D

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. Where: ở đâu

B. What: cái gì

C. When: khi nào

D. How: như thế nào

How can kids learn from TV programmes? - They can watch educational programmes on TV.

(Trẻ em có thể học từ các chương trình TV như thế nào? - Trẻ có thể xem các chương trình giáo dục trên TV.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. game show (n): chương trình truyền hình

B. documentary (n): phim tài liệu

C. cartoon (n): phim hoạt hình

D. comedy (n): hài kịch

"The Face" is a famous **game show** in Vietnam where models compete with each other to be the winner.

(*"The Face" là một gameshow nổi tiếng tại Việt Nam, nơi các người mẫu cạnh tranh với nhau để trở thành người chiến thắng.*)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. What: cái gì

B. When: khi nào

C. Where: ở đâu

D. Who: ai

- **Who** is that TV programme directed by? - By a famous Vietnamese director.

(*- Chương trình truyền hình đó do ai đạo diễn? – Bởi một đạo diễn nổi tiếng Việt Nam.*)

Chọn D

16. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. or: hoặc

C. but: nhưng

D. so: vì vậy

You can go to my house to borrow books tonight **or** I will bring them for you tomorrow.

(*Bạn có thể đến nhà tôi để mượn sách tối nay hoặc tôi sẽ mang chúng cho bạn vào ngày mai.*)

Chọn B

17. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết: "last winter" (mùa đông vừa rồi) => thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + V2/ed

- have to + V0: phải => quá khứ đơn: had to

She **had to** go to school on skis last winter because the snow was too thick.

(*Cô ấy phải đến trường trên ván trượt vào mùa đông năm ngoái vì tuyết quá dày.*)

Chọn B

18. people

Kiến thức: Nghe – hiểu

Sau số đếm “nine million” cần danh từ số nhiều.

people (n): con người

Every year more than nine million (18) **people** come from countries all over the world to visit London.

(Hàng năm có hơn chín triệu người từ các quốc gia trên thế giới đến thăm Luân Đôn.)

Đáp án: people

19. museums

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Trước “and” là danh từ số nhiều nên chỗ trống cần điền cũng phải là danh từ số nhiều.

museums (n): bảo tàng

They go to theaters and (19) **museums**.

(Họ đến nhà hát và bảo tàng.)

Đáp án: museums

20. old

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Cụm từ “years old” (bao nhiêu tuổi)

Many of them are hundreds of years (20) **old**.

(Nhiều trong số chúng có niên đại hàng trăm năm.)

Đáp án: old

21. visitors

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sau số đếm “two million” cần danh từ số nhiều.

visitors (n): khách tham quan/ du khách

Two million (21) **visitors** go to the Tower of London.

(Hai triệu du khách đến tháp London.)

Đáp án: visitors

22. beautiful

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Trước “and” là tính từ “big” nên chỗ trống cần điền cũng phải là tính từ.

beautiful (adj): xinh đẹp

Yes, London is a big and (22) **beautiful** city with lots to see and do.

(Đúng vậy, London là một thành phố rộng lớn và xinh đẹp với nhiều thứ để ngắm và làm.)

Đáp án: beautiful

Bài nghe

This is London. Every year more than nine million (18) **people** come from countries all over the world to visit London. They go to theaters and (19) **museums**. They look at interesting old buildings. Many of them are hundreds of years (20) **old**. They sit or walk in the beautiful parks, or have a drink in a pub. They go to Oxford Street to look at the shops or to Harrods. Two million (21) **visitors** go to the Tower of London. A million more go to see St Paul's Cathedral. Yes, London is a big and (22) **beautiful** city with lots to see and do.

Tam dịch

*Đây là Luân Đôn. Hàng năm có hơn chín triệu (18) **người** từ các quốc gia trên thế giới đến thăm Luân Đôn. Họ đến nhà hát và (19) **viện bảo tàng**. Họ nhìn vào những tòa nhà cũ thú vị. Nhiều người trong số chúng đã hàng trăm năm **tuổi** (20). Họ ngồi hoặc đi dạo trong những công viên xinh đẹp, hoặc uống rượu trong quán rượu. Họ đến Phố Oxford để xem các cửa hàng hoặc đến Harrods. Hai triệu (21) **du khách** đến Tháp Luân Đôn. Hơn một triệu đi xem Nhà thờ St Paul. Vâng, London là một thành phố lớn và (22) **xinh đẹp** với rất nhiều thứ để xem và làm.*

23. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích**

Có gì trong hầu hết mọi nhà?

- A. giường
- B. bàn
- C. truyền hình
- D. tủ lạnh

Thông tin: Today, there is a TV set in nearly every home.

(Ngày nay, gần như mọi nhà đều có TV.)

Chọn C

24. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích**

Mọi người xem TV thường xuyên như thế nào?

- A. mỗi ngày
- B. mỗi tuần
- C. Chủ nhật
- D. thứ bảy

Thông tin: People watch television every day

(Mọi người xem truyền hình mỗi ngày)

Chọn A

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích

Người Mỹ xem TV bao nhiêu giờ một tuần?

- A. 35 tiếng
- B. 36 tiếng
- C. 37 tiếng
- D. 38 tiếng

Thông tin: Americans watch television about 35 hours a week

(Người Mỹ xem tivi khoảng 35 giờ một tuần.)

Chọn A

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích

Những bất lợi của việc xem TV quá nhiều là gì?

- A. Nó làm cho mọi người lười biếng hơn.
- B. Nó khiến con người trở nên bạo lực hơn.
- C. A và B đúng.
- D. A và B sai.

Thông tin: Some say that there is a lot of violence on TV today, the programs are terrible and people don't get any exercise because they only sit and watch TV.

(Một số người nói rằng có rất nhiều bạo lực trên TV ngày nay, các chương trình rất tệ và mọi người không tập thể dục vì họ chỉ ngồi và xem TV)

Chọn C

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích

TV giúp được gì cho con người?

- A. kiếm tiền
- B. làm việc nhanh hơn
- C. tiết kiệm tiền
- D. thư giãn

Thông tin: it helps people relax after a long day of hard work.

(nó giúp mọi người thư giãn sau một ngày dài làm việc mệt mỏi)

Chọn D

28. team

Kiến thức: Điền từ

Giải thích:

Vì phía sau có đề cập “individual sports” (*môn thể thao cá nhân*) nên chỗ trống điền “team sports” (*môn thể thao đồng đội*)

There are two main kinds of sports: (28) **team** sports and individual sports.

(*Có hai loại thể thao chính: thể thao đồng đội và thể thao cá nhân.*)

Đáp án: team

29. are

Kiến thức: Điền từ

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật đúng. => Dạng khẳng định, chủ ngữ số nhiều + are

Team sports (29) **are** such sports as baseball, basketball and volleyball.

(*Các môn thể thao đồng đội là các môn thể thao như bóng chày, bóng rổ và bóng chuyền.*)

Đáp án: are

29. against

Kiến thức: Điền từ

Giải thích:

play against: chơi đối kháng

The teams play (30) **against** each other.

(*Các đội chơi đối kháng nhau.*)

Đáp án: against

30. for

Kiến thức: Điền từ

Giải thích:

for example: ví dụ

(31) **For** example, in a football game...

(*Ví dụ, trong một trận bóng đá...*)

Đáp án: For

31. gets

Kiến thức: Điền từ

Giải thích:

get points: đạt điểm

Thì hiện tại đơn diễn tả quy luật trò chơi => dạng khẳng định, chủ ngữ số ít + V-s/-es

...if team A gets 4 points and team B (32) **gets** 2 points, team A wins the game.

(*...nếu đội A được 4 điểm và đội B (32) đạt được 2 điểm, đội A sẽ thắng trò chơi.*)

Đáp án: gets

Bài đọc hoàn chỉnh:

There are two main kinds of sports: (28) **team** sports and individual sports. Team sports (29) **are** such sports as baseball, basketball and volleyball. Team sports require two separate teams. The teams play (30) **against** each other. They compete against each other in order to get the best score. (31) **For** example, in a football game, if team A gets 4 points and team B (32) **gets** 2 points, team A wins the game. Team sports are sometimes called competitive sports.

Tam dịch:

Có hai loại thể thao chính: (28) thể thao **đồng đội** và thể thao cá nhân. Các môn thể thao đồng đội (29) **là** các môn thể thao như bóng chày, bóng rổ và bóng chuyền. Các môn thể thao đồng đội yêu cầu hai đội riêng biệt. Các đội chơi (30) **đối đầu** nhau. Họ cạnh tranh với nhau để có được điểm số tốt nhất. (31) **Ví dụ**, trong một trận bóng đá, nếu đội A được 4 điểm và đội B (32) **đạt được** 2 điểm, đội A sẽ thắng trò chơi. Các môn thể thao đồng đội đôi khi được gọi là các môn thể thao cạnh tranh.

33.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “now” (ngay lúc này) => thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định với chủ ngữ số ít “he”:

S + is + V-ing

He **is playing** badminton now.

(Anh ấy đang chơi cầu lông ngay lúc này.)

Đáp án: **is playing**

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last Monday” (thứ Hai tuần trước) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định

của động từ thường: S + V2/ed

Mai **had** a test last Monday.

(Mai đã có một bài kiểm tra vào thứ Hai tuần trước.)

Đáp án: **had**

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “usually” (thường xuyên) => công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: Chủ ngữ I + V nguyên mẫu

I usually **skip** ropes with my classmates at breaktime.

(Tôi thường nhảy dây với các bạn cùng lớp vào giờ ra chơi.)

Đáp án: **skip**

36.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “three times” (ba lần) => công thức thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều: S + have + V3/ed

I **have been** to Ha Noi three times.

(Tôi đã đến Hà Nội ba lần.)

Đáp án: **have been**

37.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Công thức: S + can + Vo

Đáp án: **My brother can play football very well.**

(Anh trai tôi có thể chơi bóng đá rất tốt.)

38.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Do you like + Ving...? (Bạn có thích...không?)

Đáp án: **Do you like watching cartoon?**

(Bạn có thích xem phim hoạt hình không?)

39.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

“often” (thường) => công thức thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + adv + V(s/es)

Đáp án: **I often go to school by bicycle.**

(Tôi thường đi học bằng xe đạp.)

40.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

“three times” (ba lần) => công thức thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định: S + have/has + V3/ed

Đáp án: **He has been to Sydney three times.**

(Anh ấy đã đến Sydney ba lần.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

- | | | | |
|------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. cl <u>ou</u> d | B. sh <u>ou</u> lder | C. m <u>ou</u> se | D. h <u>ou</u> se |
| 2. A. soo <u>th</u> e | B. sou <u>th</u> | C. <u>thi</u> ck | D. ath <u>le</u> te |
| 3. A. h <u>ea</u> d | B. r <u>ea</u> d | C. w <u>ea</u> ther | D. br <u>ea</u> d |
| 4. A. <u>an</u> ything | B. <u>cap</u> ital | C. m <u>an</u> go | D. progr <u>a</u> m |

II. Listen and decide whether the statement is True or False.

5. It is the south of Vietnam.
6. Hanoi is a busy city.
7. Some people from different countries love Hanoi.
8. Ian Paynton forgot the city after his visit.
9. Finally he came back to Hanoi in 2010.

III. Choose the best answer.

10. _____ the newsreader on BBC One reads very fast. My brother can hear everything in the news.
 A. But B. Although C. When D. Because
11. It is a high building with many floors. What is it?
 A. skyscraper B. museum C. stadium D. tower
12. I usually play football when I have _____.
 A. spare time B. good time C. no time D. times
13. _____ will be the winner in this sport competition?
 A. Who B. What C. Why D. When
14. My father works late tomorrow, so he will _____ the first part of the film on VTV1.
 A. miss B. lose C. forget D. cut
15. If you have any questions, please _____ your hand.
 A. raising B. raised C. raise D. put down
16. Disney channel is one of the most _____ channels _____ children.
 A. good – for B. exciting – of C. popular-to D. popular - for
17. Can you show me _____ to use this remote control?
 A. what B. how C. who D. when
18. You can go to my house to borrow books tonight _____ I will bring them for you tomorrow.
 A. and B. or C. but D. so

IV. Fill in the blank with the right possessive adjectives.

19. These are my younger brothers. _____ names are Sam and Piolo.

20. I don't know the name of the girl over there. What is _____ name?

V. Give the correct form of the word given.

21. The football fan cheered _____ for their side. (loud)

22. VTV is a _____ television channel in Viet Nam. (nation)

VI. Read the passage carefully and choose the correct answer.

Television first appeared some fifty years ago in the 1950s. Since then, it has been one of the most popular sources of entertainment for both the old and the young. Television offers cartoons for children, world news, music and many other programs. If someone is interested in sports, for example, he can just choose the right sports channel. There he can enjoy a broadcast of an international football match while it is actually happening. Television is also a very useful way for companies to advertise their products. It is not too hard for us to see why there is a TV set in almost every home today. And, engineers are developing interactive TV which allows communication between viewers and producers.

23. When did TV first appear?

- A. in 1940s B. in 1950s C. in 1960s D. in 1970s

24. TV has been one of the most _____ sources of entertainment for both the old and the young.

- A. popular B. expensive C. exciting D. various

25. What does TV offer?

- A. cartoons B. news C. music D. A, B and C are correct

26. Sports channel is for people who are _____ in sports.

- A. interested B. passion C. love D. tired

27. Which TV allows communication between viewers and producers?

- A. Led TV B. HD TV C. Interactive TV D. Normal TV

VII. Read the passage and choose the best answer to fill in the blank.

Are you planning your next trip? Then why not visit London? London is one of the most exciting cities in the world.

Sights and attractions: There are lots of things to see and do in London. Walk around the centre and see famous (28) _____ like Big Ben and Westminster Abbey. Visit the Tower of London where England's kings and queens lived. Go to Buckingham Palace at 11:30 and (29) _____ the famous 'Changing of the Guard' ceremony. And don't miss London's art galleries and museums (30) _____ are free to get into!

Shopping: There are over 40,000 shops in London. Oxford Street is Europe's (31) _____ high street with over 300 shops.

Eating: With over 270 nationalities in London, you can try food from just about (32) _____ country in the world. Make sure you try the UK's most famous dish - fish and chips!

Getting around: London has a quick underground train system (the 'tube' as the locals call it). There are also the famous red 'double-decker' buses. The tube is quicker, but you will see more of London from a bus!

28. A. sights B. landscapes C. landmarks D. facts

29. A. notice B. see C. realize D. take
 30. A. lots B. much C. more D. most
 31. A. busy B. busier C. busiest D. the busiest
 32. A. every B. all C. one D. many

VIII. Rearrange the words to make complete sentences.

33. black/ Loan/ hair/ has/ long.

34. noodles/ some/ He/ like/ would.

35. Mai's/ drink/ is/ apple juice/ favourite.

36. for/ They/ never/ late/ are/ school.

IX. Make questions for the underlined words.

37. A bottle of cooking oil is 30.000 dong.
 _____?

38. Lan feels tired and hungry.
 _____?

39. My school bag is under the desk.
 _____?

40. He visited Ha Noi last summer.
 _____?

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	5. False	9. True	13. A	17. B	21. loudly	25. D	29. B
2. A	6. True	10. B	14. A	18. B	22. national	26. A	30. D
3. B	7. True	11. A	15. C	19. their	23. B	27. C	31. C
4. A	8. False	12. A	16. D	20. her	24. A	28. C	32. A

33. Loan has long black hair.

34. He would like some noodles.

35. Mai's favorite drink is apple juice.

36. They are never late for school.

37. How much is a bottle of cooking oil?

38. How does Lan feel?

39. Whose school bag is under the desk?

40. When did he visit Ha Noi?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “ou”**Giải thích:**A. cloud /klaʊd/B. shoulder /'ʃəʊl.dər/C. mouse /maʊs/D. house /haʊs/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. soothe /su:ð/B. south /saʊθ/C. thick /θɪk/D. athlete /'æθ.li:t/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn A

3. B

Kiến thức: Phát âm “ea”**Giải thích:**

- A. head /hed/
- B. read /ri:d/
- C. weather /'weð.ər/
- D. bread /bred/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

4. A

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. anything /'en.i.θɪŋ/
- B. capital /'kæp.i.təl/
- C. mango /'mæŋ.gəʊ/
- D. program /'prəʊ.græm/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn A

Bài nghe:

This city is busy. Hundreds of motorbikes crowd the street. People are walking along and across the street. All women sell fruits and vegetables from rolling carts. Men sit on the sidewalk and smoke cigarettes. It is loud and hot. The smells of smoke, gas and food fill the air. This is the city of Ha Noi in the North of Vietnam. Every year, people live in different countries come to visit or work in Ha Noi. Some of them even fall in love with this beautiful city. This was the case for Ian Paynton, a young man from the UK. Ian Paynton is the writer. In 2008, he visited Ha Noi for the first time, but after his visit, he could not stop thinking about the city. He talked to travelfish.org writer Sarah Toner, he told her that he thought about Ha Noi everyday for 2 years. Finally, he was able to return to Ha Noi in 2010.

Tạm dịch:

Thành phố này nhộn nhịp. Hàng trăm xe máy chen lấn trên đường phố. Mọi người đang đi dọc và băng qua đường. Tất cả phụ nữ bán trái cây và rau quả từ xe đẩy. Những người đàn ông ngồi trên vỉa hè và hút thuốc lá. Nó to và nóng. Mùi khói, gas và thức ăn tràn ngập không khí. Đây là thành phố Hà Nội ở miền Bắc Việt Nam.

Hàng năm, người dân từ các quốc gia khác nhau đến thăm hoặc làm việc tại Hà Nội. Một số người trong số họ thậm chí còn yêu thành phố xinh đẹp này. Đây là trường hợp của Ian Paynton, một thanh niên đến từ Vương quốc Anh. Ian Paynton là nhà văn. Năm 2008, lần đầu tiên anh đến thăm Hà Nội, nhưng sau chuyến thăm đó, anh không thể ngừng nghĩ về thành phố này. Anh ấy đã nói chuyện với nhà văn Sarah Toner của travelfish.org, anh ấy nói với cô ấy rằng anh ấy nghĩ về Hà Nội mỗi ngày trong 2 năm. Cuối cùng, anh ấy đã có thể trở lại Hà Nội vào năm 2010.

5. False

Kiến thức: Nghe - hiểu

Giải thích:

It is the south of Vietnam.

(Đó là miền nam Việt Nam.)

Thông tin: This is the city of Ha Noi in the North of Vietnam.

(Đây là thành phố Hà Nội ở miền Bắc Việt Nam.)

Chọn False

6. True

Kiến thức: Nghe - hiểu

Giải thích:

Hanoi is a busy city.

(Hà Nội là một thành phố nhộn nhịp.)

Thông tin: This city is busy.

(Thành phố này thật nhộn nhịp.)

Chọn True

7. True

Kiến thức: Nghe - hiểu

Giải thích:

Some people from different countries love Hanoi.

(Một số người từ các quốc gia khác nhau yêu thích Hà Nội.)

Thông tin: Some of them even fall in love with this beautiful city.

(Một số người thậm chí còn phải lòng thành phố xinh đẹp này.)

Chọn True

8. False

Kiến thức: Nghe - hiểu

Giải thích:

Ian Paynton forgot the city after his visit.

(Ian Paynton đã quên thành phố sau chuyến thăm của mình.)

Thông tin: but after his visit, he could not stop thinking about the city.

(nhưng sau chuyến thăm của anh ấy, anh ấy không thể ngừng nghĩ về thành phố.)

Chọn False

9. True

Kiến thức: Nghe - hiểu

Giải thích:

Finally he came back to Hanoi in 2010.

(Cuối cùng anh trở lại Hà Nội vào năm 2010.)

Thông tin: Finally, he was able to return to Ha Noi in 2010.

(Cuối cùng, anh ấy đã có thể trở lại Hà Nội vào năm 2010.)

Chọn True

10. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. But: nhưng

B. Although: mặc dù

C. When: khi

D. Because: bởi vì

Although the newsreader on BBC One reads very fast, my brother can hear everything in the news.

(Mặc dù người đọc tin tức trên BBC One đọc rất nhanh nhưng anh trai tôi có thể nghe thấy mọi thứ trong tin tức.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. skyscraper (n): tòa nhà cao tầng

B. museum (n): bảo tàng

C. stadium (n): sân vận động

D. tower (n): tháp

It is a high building with many floors. What is it? => **skyscraper**

(Đó là một tòa nhà cao với nhiều tầng. Nó là gì? => nhà chọc trời)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. spare time: thời gian rảnh

B. good time: thời gian tốt

C. no time: không có thời gian

D. times: nhiều lần

I usually play football when I have **spare time**.

(Tôi thường chơi bóng đá khi tôi có thời gian rảnh rỗi.)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. Who: ai
- B. What: cái gì
- C. Why: tại sao
- D. When: khi nào

Who will be the winner in this sport competition?

(Ai sẽ là người chiến thắng trong cuộc thi thể thao này?)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. miss (v): bỏ lỡ
- B. lose (v): mất
- C. forget (v): quên
- D. cut (v): cắt

My father works late tomorrow, so he will **miss** the first part of the film on VTV1.

(Ngày mai bố của tôi đi làm về muộn nên sẽ bỏ lỡ phần đầu tiên của phim trên VTV1.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định)

- raise: giơ

- put down: hạ

If you have any questions, please **raise** your hand.

(Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng giơ tay.)

Chọn C

16. D

Kiến thức: Tính từ + giới từ

Giải thích:

- A. good – for: tốt cho...
- B. exciting – of: hứng thú về...
- C. popular-to: phổ biến đến...
- D. popular – for: phổ biến cho...

Disney channel is one of the most **popular** channels **for** children.

(Kênh Disney là một trong những kênh phổ biến nhất dành cho trẻ em.)

Chọn D

17. B

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. what: cái gì

B. how: cách/ như thế nào

C. who: ai

D. when: khi nào

Can you show me **how** to use this remote control?

(Bạn có thể chỉ cho tôi cách sử dụng điều khiển từ xa này không?)

Chọn B

18. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. or: hoặc

C. but: nhưng

D. so: vì vậy

You can go to my house to borrow books tonight **or** I will bring them for you tomorrow.

(Bạn có thể đến nhà tôi để mượn sách tối nay hoặc tôi sẽ mang chúng cho bạn vào ngày mai.)

Chọn B

19. their

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

their: của họ

Trước danh từ “names” (tên) cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến “younger brothers” nên câu sau dùng “their”.

These are my younger brothers **their** names are Sam and Piolo.

(Đây là những người em trai của tôi tên là Sam và Piolo.)

Đáp án: their

20. her

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

her: của cô ấy

Trước danh từ “name” (tên) cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến “the girl” nên câu sau dùng “her”.

I don't know the name of the girl over there. What is **her** name?

(Tôi không biết tên của cô gái đằng kia. Tên cô ấy là gì?)

Đáp án: her

21. loudly

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ thường “cheered” cần một trạng từ

loud (adj): ồn ào

loudly (adv): một cách ồn ào

The football fan cheered **loudly** for their side.

(Người hâm mộ bóng đá cổ vũ rất lớn cho đội của họ.)

Đáp án: loudly

22. national

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “television channel” cần một tính từ

nation (n): quốc gia

national (adj): thuộc về quốc gia

VTV is a **national** television channel in Viet Nam.

(VTV là một kênh truyền hình quốc gia tại Việt Nam.)

Đáp án: national

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

TV lần đầu tiên xuất hiện khi nào?

A. vào những năm 1940

B. vào những năm 1950

C. vào những năm 1960

D. vào những năm 1970

Thông tin: Television first appeared some fifty years ago **in the 1950s**.

(Truyền hình lần đầu tiên xuất hiện cách đây khoảng 50 năm vào những năm 1950.)

Chọn B

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu – Từ vựng

Giải thích:

A. phổ biến

B. đắt tiền

- C. thú vị
- D. đa dạng

Thông tin: it has been one of the most **popular** sources of entertainment for both the old and the young.

(nó đã là một trong những nguồn giải trí phổ biến nhất cho cả người già và trẻ nhỏ.)

Chọn A

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

TV cung cấp những gì?

- A. phim hoạt hình
- B. tin tức
- C. âm nhạc
- D. A, B và C đúng

Thông tin: Television offers **cartoons** for children, world **news**, **music** and many other programs.

(Truyền hình cung cấp phim hoạt hình cho trẻ em, tin tức thế giới, âm nhạc và nhiều chương trình khác.)

Chọn D

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu – Từ vựng

Giải thích:

Kênh thể thao dành cho những người _____ trong thể thao.

- A. quan tâm
- B. đam mê
- C. yêu
- D. mệt mỏi

Thông tin: If someone is **interested** in sports, for example, he can just choose the right sports channel.

(Nếu ai đó quan tâm đến thể thao, anh ta chỉ cần chọn kênh thể thao phù hợp.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

TV nào cho phép giao tiếp giữa người xem và nhà sản xuất?

- A. TV màn hình Led
- B. HD TV
- C. Truyền hình tương tác
- D. Tivi thường

Thông tin: engineers are developing **interactive TV** which allows communication between viewers and producers.

(các kỹ sư đang phát triển truyền hình tương tác cho phép giao tiếp giữa người xem và nhà sản xuất.)

Chọn C

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sights (n): điểm tham quan

B. landscapes (n): phong cảnh

C. landmarks (n): các địa danh

D. facts (n): sự thật

Walk around the centre and see famous **landmarks** like Big Ben and Westminster Abbey.

(Dạo quanh trung tâm và ngắm nhìn những địa danh nổi tiếng như Big Ben và Tu viện Westminster.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. notice (v): chú ý

B. see (v): xem

C. realize (v): nhận ra

D. take (v): lấy

Go to Buckingham Palace at 11:30 and **see** the famous 'Changing of the Guard' ceremony.

(Đến Cung điện Buckingham lúc 11:30 và xem nghi lễ 'Đổi gác' nổi tiếng.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. lots + of: nhiều + danh từ không đếm được hoặc + danh từ đếm được số nhiều

B. much: nhiều + danh từ không đếm được

C. more: hơn

D. most: hầu hết + động từ số nhiều

And don't miss London's art galleries and museums **most** are free to get into!

(Và đừng bỏ lỡ các phòng trưng bày nghệ thuật và viện bảo tàng của London, hầu hết đều miễn phí vào cửa!)

Chọn D

31. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. busy (a): nhộn nhịp

B. busier (a): nhộn nhịp hơn

C. busiest (a): nhộn nhịp nhất

D. the busiest (a) nhộn nhịp nhất

Phía trước đã có sở hữu nên không cần dùng “The” trong so sánh nhất.

Oxford Street is Europe’s **busiest** high street with over 300 shops.

(Phố Oxford là con phố sầm uất nhất châu Âu với hơn 300 cửa hàng.)

Chọn C

32. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. every: mỗi + danh từ đếm được số ít

B. all: tất cả + danh từ đếm được số nhiều

C. one: một + danh từ đếm được số ít

D. many: nhiều + danh từ đếm được số nhiều

“country” (quốc gia) là một danh từ đếm được số ít nên trước đó dùng “every”

you can try food from just about **every** country in the world.

(bạn có thể thử thức ăn từ mỗi quốc gia trên thế giới.)

Chọn A

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Are you planning your next trip? Then why not visit London? London is one of the most exciting cities in the world.

Sights and attractions: There are lots of things to see and do in London. Walk around the centre and see famous (28) **landmarks** like Big Ben and Westminster Abbey. Visit the Tower of London where England’s kings and queens lived. Go to Buckingham Palace at 11:30 and (29) **see** the famous ‘Changing of the Guard’ ceremony. And don’t miss London’s art galleries and museums (30) **most** are free to get into!

Shopping: There are over 40,000 shops in London. Oxford Street is Europe’s (31) **busiest** high street with over 300 shops.

Eating: With over 270 nationalities in London, you can try food from just about (32) **every** country in the world. Make sure you try the UK’s most famous dish - fish and chips!

Getting around: London has a quick underground train system (the ‘tube’ as the locals call it). There are also the famous red ‘double-decker’ buses. The tube is quicker, but you will see more of London from a bus!

Tạm dịch:

Bạn đang lên kế hoạch cho chuyến đi tiếp theo của mình? Vậy thì tại sao không ghé thăm London? London là một trong những thành phố thú vị nhất trên thế giới.

Điểm tham quan và hấp dẫn: Có rất nhiều thứ để xem và làm ở London. Đi dạo quanh trung tâm và ngắm nhìn (28) **địa danh nổi tiếng** như Big Ben và Tu viện Westminster. Tham quan Tháp Luân Đôn nơi các vị vua và hoàng hậu của nước Anh sinh sống. Tới Cung điện Buckingham lúc 11:30 và (29) **xem** buổi lễ 'Đổi gác' nổi tiếng. Và đừng bỏ lỡ các phòng trưng bày nghệ thuật và viện bảo tàng của London, (30) **hầu hết** đều miễn phí vào cửa!

Mua sắm: Có hơn 40.000 cửa hàng ở London. Phố Oxford là con phố (31) **sầm uất nhất** của Châu Âu với hơn 300 cửa hàng.

Ăn uống: Với hơn 270 quốc tịch ở London, bạn có thể thử đồ ăn của (32) **từng** quốc gia trên thế giới. Hãy chắc chắn rằng bạn đã thử món ăn nổi tiếng nhất của Vương quốc Anh - cá và khoai tây chiên!

Di chuyển: London có một hệ thống tàu điện ngầm nhanh (người dân địa phương gọi nó là 'ống'). Ngoài ra còn có những chiếc xe buýt 'hai tầng' màu đỏ nổi tiếng. Tàu điện ngầm nhanh hơn, nhưng bạn sẽ thấy nhiều hơn về London từ xe buýt!

33.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

- Công thức câu khẳng định thì hiện tại đơn động từ thường: S (số ít) + Vs/es
- Trật tự tính từ: Kích thước – màu

Đáp án: **Loan has long black hair.**

(Loan có mái tóc đen dài.)

34.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc bày tỏ sự mong muốn: S + would like + danh từ

Đáp án: **He would like some noodles.**

(Anh ấy muốn một ít mì.)

35.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc thể hiện sự yêu thích với "favorite": Tính từ sở hữu + danh từ + to be + ...

Đáp án: **Mai's favorite drink is apple juice.**

(Thức uống yêu thích của Mai là nước ép táo.)

36.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

- Công thức câu khẳng định thì hiện tại đơn: S (số nhiều) + are + adv

- late for: trễ

Đáp án: **They are never late for school.**

(Họ không bao giờ đi học muộn.)

37.

Kiến thức: Wh- questions

Giải thích:

Câu hỏi về giá tiền => dùng “How much”.

Cấu trúc câu hỏi với động từ “be” thì hiện tại đơn: How + is + S (số ít)?

A bottle of cooking oil is 30.000 dong.

(Một chai dầu ăn là 30.000 đồng.)

Đáp án: **How much is a bottle of cooking oil?**

(Giá một chai dầu ăn là bao nhiêu?)

38.

Kiến thức: Wh- questions

Giải thích:

Câu hỏi về cảm giác => dùng “How”.

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì hiện tại đơn: How + does + S (số ít) + V (nguyên thể)?

Lan feels tired and hungry.

(Lan cảm thấy mệt và đói.)

Đáp án: **How does Lan feel?**

(Lan cảm thấy thế nào?)

39.

Kiến thức: Wh- questions

Giải thích:

Câu hỏi về tính từ sở hữu => dùng “Whose”.

Cấu trúc câu hỏi với động từ “be” thì hiện tại đơn: Whose + N + is + ...?

My school bag is under the desk.

(Cặp đi học của tôi thì ở dưới bàn.)

Đáp án: **Whose school bag is under the desk?**

(Cặp của ai ở dưới bàn vậy?)

40.

Kiến thức: Wh- questions

Giải thích:

Câu hỏi về thời gian => dùng “When”.

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì quá khứ đơn: When + did + S + V (nguyên thể)?

He visited Ha Noi last summer.

(Anh ấy đã đến thăm Hà Nội vào mùa hè năm ngoái.)

Đáp án: **When did he visit Ha Noi?**

(Anh ấy đã đến thăm Hà Nội khi nào?)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3
MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- | | | | |
|--------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. <u>e</u> ggplant | B. <u>e</u> nding | C. <u>r</u> enew | D. <u>p</u> encil |
| 2. A. <u>a</u> nanything | B. <u>c</u> apital | C. <u>m</u> ango | D. <u>p</u> rogram |
| 3. A. <u>c</u> ow | B. <u>s</u> how | C. <u>b</u> owl | D. <u>g</u> row |
| 4. A. <u>s</u> houlder | B. <u>c</u> ounter | C. <u>l</u> oudly | D. <u>f</u> ourteen |
| 5. A. smoo <u>th</u> ie | B. sou <u>th</u> ern | C. au <u>th</u> or | D. wea <u>th</u> er |

II. Choose the best answer.

6. _____ will present my idea to the company tomorrow.
 A. mine B. my C. me D. I
7. This isn't your chairs. It's _____.
 A. my B. me C. I D. mine
8. In team sports, the two teams _____ against each other in order to get the better score.
 A. do B. make C. are D. compete
9. I want to find _____ key. I can not go home without it.
 A. me B. my C. I D. mine
10. I often practise _____ in the gym four times a week.
 A. boxing B. fishing C. driving D. scuba diving
11. I'd like to watch motor racing because it is very _____.
 A. frightening B. exciting C. excited D. boring
12. She was totally _____ after finishing her performance.
 A. exhausted B. fantastic C. exciting D. stressful
13. _____ do you go to school? – I go to school 6 days a week.
 A. How often B. How C. What D. Why
14. I like listening to music, _____ my sister likes reading books.
 A. because B. but C. or D. and
15. Tom _____ to the zoo last Sunday.
 A. go B. goes C. went D. gone

III. Fill in the blank with the right possessive adjectives.

16. Kristine's mother told her to clean _____ room at once.
17. We still have twenty more minutes before _____ class begins.
18. Please take this wood carving as a present from me. Here you are. It's _____.
19. Brazil is located in South America. _____ capital city is Brasilia.

20. A: Is that the Smiths' car? That one over there - the blue one.

B: No, that's not _____. _____ car is dark blue.

IV. Listen and choose True or False.

21. Sumo is not the national sport of Japan.

22. Its popularity is increasing.

23. Sumo is misunderstood around the world.

24. People also say the guys who battle against each other are wrestlers.

25. Sumo is incredibly exciting and skilful.

V. Read the passage carefully and choose the correct answer.

At the beginning of TV history, there were several types of TV technology. One system was a mechanical model based on a rotating disc. (Rotating discs are discs that spin like CDs.) The other system was an electronic model. In 1906, Boris Rosing built the first working mechanical TV in Russia. In the 1920s, John Logie Baird in England and Charles Francis Jenkins in the United States demonstrated improved mechanical systems. Philo Taylor Farnsworth also showed an electronic system in San Francisco in 1927. His TV was the forerunner of today's TV, which is an electronic system based on his ideas.

Now TV is everywhere. Before 1947, there were only a few thousand televisions in the U.S. By the 1990s, there were televisions in 98% of American homes.

26. Rotating means _____

A. going up and down.

B. going back and forth.

C. spinning.

D. staying still

27. Who invented the mechanical TV model?

A. Boris Rosing

B. John Logie Baird

C. Charles Francis

D. Philo Taylor Farnsworth

28. Which of the following statements is wrong?

A. More than one TV technology was developed in the history.

B. Nowadays TV is a popular household equipment.

C. John Logie Baird and Charles Francis Jenkins invented an electronic TV based on the previous mechanical one.

D. No inventors mentioned in the passage came from Asia.

29. Whose invention is the current TV mostly based on?

A. Boris Rosing

B. John Logie Baird

C. Charles Francis Jenkins

D. Philo Taylor Farnsworth

30. How many TVs were in the US in 1945?

A. A few hundred

B. A few thousand.

C. A few million.

D. A few billion.

VII. Choose the best answer to complete the passage.

Baseball is America's national sport! It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (31) _____ the game. On the whole, there are usually 25 members on a team. Each player (32) _____ to hit the ball and then run around the four bases before the other team can return the ball.

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (33) _____. The goal of the game is to score as many runs" as possible. The most exciting play is when the batter (the player in the centre of the diamond -home plate) hits a ball very far and goes round all the bases without (34) _____ for a home run. Although many people think baseball is too slow, most American families find it (35) _____.

- | | | | |
|---------------|-------------|----------------|--------------|
| 31. A. when | B. at | C. during | D. on |
| 32. A. try | B. tried | C. is trying | D. tries |
| 33. A. fast | B. slowly | C. dangerously | D. strongly |
| 34. A. stop | B. stopping | C. to stop | D. stops |
| 35. A. boring | B. sad | C. exciting | D. expensive |

VIII. Make questions for the underlined part in each sentence.

36. Millions of viewers watch the EURO football match on TV.

_____?

37. We can meet in front of theater at 7 p.m.

_____?

38. Peter wants something to eat because he is hungry now.

_____?

39. We go to the zoo twice a month.

_____?

40. TV viewers can know about the weather in their regions from the weather forecast.

_____?

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. D	11. C	16. her	21. False	26. C	31. C
2. A	7. D	12. A	17. our	22. False	27. A	32. D
3. A	8. D	13. A	18. yours	23. True	28. D	33. A
4. D	9. B	14. B	19. its	24. True	29. D	34. B
5. C	10. A	15. C	20. his - his	25. True	30. B	35. C

36. How many viewers watch the EURO football match on TV?

37. What time can we meet in front of theater?

38. Why does Peter want something to eat?

39. How often do we go to the zoo?

40. What can TV viewers know about from the weather forecast?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. eggplant /'eg.plɑ:nt/B. ending /'en.dɪŋ/C. enew /rɪ'nju:/D. epencil /'pen.səl/

Phân được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. anything /'en.i.θɪŋ/B. appital /'kæp.ɪ.təl/C. ango /'mæŋ.gəʊ/D. arogram /'prəʊ.græm/

Phân được gạch chân ở phương án A được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn A

3. A

Kiến thức: Phát âm “ow”**Giải thích:**A. ow /kaʊ/B. ow /ʃəʊ/

C. bowl /bəʊl/

D. grow /grəʊ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

4. D

Kiến thức: Phát âm “ou”

Giải thích:

A. boundless /'baʊnd.ləs/

B. counter /'kaʊn.tər/

C. loudly /laʊd.li/

D. fourteen /,fɔː'tiːn/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. smoothie /'smuː.ði/

B. southern /'sʌðən/

C. author /'ɔː.θər/

D. weather /'weð.ər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Chọn C

6. D

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

B. my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. me: tôi => tân ngữ, đứng sau động từ

D. I: tôi => chủ ngữ, đứng trước động từ

Trước “will” là động từ cần một chủ ngữ nên chọn “I”

I will present my idea to the company tomorrow.

(Tôi sẽ trình bày ý tưởng của mình với công ty vào ngày mai.)

Chọn D

7. D

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

B. me: tôi => tân ngữ, đứng sau động từ

C. I: tôi => chủ ngữ, đứng trước động từ

D. mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Sau động từ “isn’t” cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến “your chairs” nên câu sau dùng “mine” (= my chairs).

This isn’t your chairs. It’s **mine**.

(Đây không phải là ghế của bạn. Nó là của tôi.)

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. make (v): làm

C. are (v): thì, là, ở

D. compete (v): thi đấu

In team sports, the two teams **compete** against each other in order to get the better score.

(Trong các môn thể thao đồng đội, hai đội thi đấu với nhau để giành điểm số cao hơn.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. me: tôi => tân ngữ, đứng sau động từ

B. my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. I: tôi => chủ ngữ, đứng trước động từ

D. mine: (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Trước “key” (chìa khóa) là danh từ cần một tính từ sở hữu nên chọn “my”.

I want to find **my** key. I cannot go home without it.

(Tôi muốn tìm chìa khóa của tôi. Tôi không thể về nhà mà không có nó.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boxing (n): quyền anh

B. fishing (n): câu cá

C. driving (n): lái xe

D. scuba diving (n): lặn

I often practise **boxing** in the gym four times a week.

(Tôi thường tập quyền anh trong phòng tập bốn lần một tuần.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. frightening (a): đáng sợ

B. exciting (a): thú vị (mô tả bản chất của đối tượng)

C. excited (a): thú vị (mô tả cảm xúc của đối tượng bị tác động)

D. boring (a): chán

Đối tượng trong câu là “it” nên cần dùng “exciting”.

I'd like to watch motor racing because it is very **exciting**.

(Tôi muốn xem đua xe vì nó rất thú vị.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exhausted (a): kiệt sức

B. fantastic (a): tuyệt vời

C. exciting (a): hào hứng

D. stressful (a): căng thẳng

Chủ ngữ trong câu là “she” nên cần một tính từ đuôi “ed”

She was totally **exhausted** after finishing her performance.

(Cô ấy đã hoàn toàn kiệt sức sau khi kết thúc phần biểu diễn của mình.)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Từ đề hỏi

Giải thích:

A. How often: hỏi tần suất

B. How: như thế nào

C. What: cái gì

D. Why: tại sao

How often do you go to school? – I go to school 6 days a week.

(Bạn đi học bao lâu một lần? – Tôi đi học 6 ngày một tuần.)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. because: vì

B. but: nhưng

C. or: hoặc

D. and: và

I like listening to music, **but** my sister likes reading books.

(Tôi thích nghe nhạc, nhưng em gái tôi thích đọc sách.)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last Monday” (*Chủ nhật tuần trước*) => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed

Tom **went** to the zoo last Sunday.

(Tom đã đi đến sở thú chủ nhật tuần trước.)

Chọn C

16. her

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

her: của cô ấy

Trước danh từ “room” (*căn phòng*) cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến “her” (*cô ấy*) nên câu sau dùng “her” (*của cô ấy*).

Kristine’s mother told her to clean **her** room at once.

(Mẹ của Kristine bảo cô ấy dọn phòng của cô ấy ngay lập tức.)

Đáp án: her

17. our

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

our: của chúng ta

Trước danh từ “class” (*lớp học*) cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến “we” (*chúng ta*) nên câu sau dùng “our”

We still have twenty more minutes before **our** class begins.

(Chúng ta vẫn còn hai mươi phút nữa trước khi lớp học của chúng ta bắt đầu.)

Đáp án: our

18. yours

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

Sau động từ “isn’t” cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến “present” (món quà) nên câu sau dùng “yours” (your present).

Please take this wood carving as a present from me. Here you are. It’s **yours**.

(Hãy lấy bản khắc gỗ này như một món quà từ tôi. Của bạn đây. Nó là của bạn.)

Đáp án: yours

19. Its

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

its: của nó

Trước danh từ “capital city” (thủ đô) cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến “Brazil” là vật nên câu sau dùng “its”

Brazil is located in South America. **Its** capital city is Brasilia.

(Brazil nằm ở Nam Mỹ. Thủ đô của nó là Brasilia.)

Đáp án: its

20. his - his

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

Vị trí 1: his: của anh ấy => đại từ sở hữu

Sau động từ “is not” cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến “car” (ô tô) và Smiths nên câu sau dùng “his” (his car).

Vị trí 2: his: của anh ấy => tính từ sở hữu

Trước danh từ “car” (ô tô) cần một tính từ sở hữu. Câu trước đề cập đến “Smiths” là người nên câu sau dùng “his”

A: Is that the Smiths’ car? That one over there - the blue one.

(Đó có phải là xe của Smiths không? Cái đằng kia - cái màu xanh.)

B: No, that’s not **his**. **His** car is dark blue.

(Không, đó không phải của anh ấy. Xe của anh ấy màu xanh đậm.)

Đáp án: his - his

IV. Listen

Bài nghe:

Sumo is the national sport of Japan. It is very popular there, but its popularity is decreasing. This is because the top champions are no longer Japanese ones. There have been more champions from Hawaii and Mongolia in the past decade than from Japan. Sumo is misunderstood around the world. Many people do not know it’s a martial art. People also say the guys who battle against each other are wrestlers. They’re not. They’re called

rikishi. And a lot of people think Sumo is just about two fat men pushing each other. It's not. Sumo is incredibly exciting and skillful. I myself love everything about Sumo. I love the ceremonies before the fights begin. I love the traditions, the history and the costumes.

Tạm dịch:

Sumo là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản. Nó rất phổ biến ở đó, nhưng sự phổ biến của nó đang giảm dần. Điều này là do các nhà vô địch hàng đầu không còn là người Nhật Bản. Đã có nhiều nhà vô địch từ Hawaii và Mông Cổ trong thập kỷ qua hơn Nhật Bản. Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới. Nhiều người không biết đó là một môn võ thuật. Mọi người cũng nói những người chiến đấu với nhau là đồ vật. Họ không phải là như vậy. Họ được gọi là rikishi. Và rất nhiều người nghĩ Sumo chỉ là về hai người đàn ông béo đẩy nhau. Nó cũng không phải như vậy. Sumo cực kỳ thú vị và khéo léo. Bản thân tôi yêu thích tất cả mọi thứ về Sumo. Tôi yêu các nghi lễ trước khi trận đấu bắt đầu. Tôi yêu sự truyền thống, lịch sử và trang phục.

21. False

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sumo is not the national sport of Japan.

(Sumo không phải là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản.)

Thông tin: Sumo is the national sport of Japan.

(Sumo là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản.)

Chọn False

22. False

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Its popularity is increasing.

(Sự phổ biến của nó ngày càng tăng.)

Thông tin: It is very popular there, but its popularity is decreasing.

(Nó rất phổ biến ở đó, nhưng mức độ phổ biến của nó đang giảm dần.)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sumo is misunderstood around the world.

(Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới.)

Thông tin: Sumo is misunderstood around the world.

(Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới)

Chọn True

24. True

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

People also say the guys who battle against each other are wrestlers.

(Người ta cũng nói những kẻ đấu với nhau là những đô vật.)

Thông tin: People also say the guys who battle against each other are wrestlers.

(Người ta cũng nói những kẻ đấu với nhau là những đô vật.)

Chọn True

25. True

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sumo is incredibly exciting and skilful.

(Sumo là vô cùng thú vị và khéo léo.)

Thông tin: Sumo is incredibly exciting and skillful.

(Sumo là vô cùng thú vị và khéo léo.)

Chọn True

26. C

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Rotating nghĩa là _____

A. đi lên và đi xuống.

B. di chuyển tiến và lùi

C. quay

D. đứng yên

Thông tin: Rotating discs are discs that spin like CDs

(Đĩa rotating là đĩa quay giống như đĩa CD)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Ai đã phát minh ra mô hình TV cơ học?

A. Boris Rosing

B. John Logie Baird

C. Charles Francis

D. Philo Taylor Farnsworth

Thông tin: Boris Rosing built the first working mechanical TV in Russia

(Boris Rosing đã chế tạo chiếc TV cơ học đầu tiên hoạt động được ở Nga)

Chọn A

28. D

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Đã có nhiều công nghệ TV được phát triển trong lịch sử.
- B. Ngày nay TV là thiết bị phổ biến trong gia đình.
- C. John Logie Baird và Charles Francis Jenkins đã phát minh ra TV điện tử dựa trên TV cơ học trước đó.
- D. Không có nhà phát minh nào được đề cập trong đoạn văn đến từ châu Á.

Thông tin: Boris Rosing built the first working mechanical TV in Russia

(Boris Rosing đã chế tạo chiếc TV cơ học đầu tiên hoạt động được ở Nga)

Nga là một quốc gia thuộc châu Á

Chọn D

29. D

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

TV hiện tại chủ yếu dựa trên phát minh của ai?

- A. Boris Rosing
- B. John Logie Baird
- C. Charles Francis Jenkins
- D. Philo Taylor Farnsworth

Thông tin: Philo Taylor Farnsworth also showed an electronic system in San Francisco in 1927. His TV was the forerunner of today's TV, which is an electronic system based on his ideas.

(Philo Taylor Farnsworth cũng đã giới thiệu một hệ thống điện tử ở San Francisco vào năm 1927. TV của ông là tiền thân của TV ngày nay, một hệ thống điện tử dựa trên ý tưởng của ông.)

Chọn D

30. B

Kiến thức: Đọc - hiểu

Giải thích:

Có bao nhiêu TV ở Mỹ vào năm 1945?

- A. Vài trăm
- B. Vài nghìn.
- C. Vài triệu.
- D. Vài tỷ.

Thông tin: Before 1947, there were only a few thousand televisions in the U.S.

(Trước năm 1947, chỉ có vài nghìn chiếc tivi ở Mỹ.)

Chọn B

31. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. when: khi

B. at: lúc

C. during: trong suốt

D. on: trên

It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (31) **during** the game.

(Nó được chơi bằng những cây gậy gỗ dài và một quả bóng nhỏ, cứng, bởi 2 đội gồm chín người chơi, những người thường xuyên được thay thế trong suốt trò chơi.)

Chọn C

32. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

try (v): cố gắng

Thì hiện tại đơn diễn tả quy luật trò chơi => dạng khẳng định, chủ ngữ số ít + V-s/-es

Each player (32) **tries** to hit the ball and then run around the four bases...

(Mỗi người chơi cố gắng đánh bóng và sau đó chạy quanh bốn góc...)

Chọn D

33. A

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. fast (adv): nhanh

B. slowly (adv): chậm

C. dangerously (adv): nguy hiểm

D. strongly (adv): khỏe

Sau động từ “run” cần một trạng từ

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (33) **fast**.

(Người chơi không cần phải quá cao hay khỏe, nhưng họ phải chạy nhanh.)

Chọn A

34. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

stop (v): dừng

Sau giới từ “without” (mà không) cần một động từ ở dạng V-ing

The most exciting play is when the batter hits a ball very far and goes round all the bases without (34) **stopping** for a home run.

“Trò chơi thú vị nhất là khi người đánh bóng đánh một quả bóng rất xa và đi vòng qua tất cả các góc mà không dừng lại để chạy về đội nhà.”

Chọn B

35. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boring (a): chán

B. sad (a): buồn

C. exciting (a): thú vị

D. expensive (a): đắt tiền

Although many people think baseball is too slow, most American families find it (35) **exciting**.

(Mặc dù nhiều người cho rằng bóng chày quá chậm, nhưng hầu hết các gia đình Mỹ đều thấy thú vị.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Baseball is America's national sport! It is played with long wooden bats and a small, hard ball, by 2 teams of nine players, who are frequently replaced (31) **during** the game. On the whole, there are usually 25 members on a team. Each player (32) **tries** to hit the ball and then run around the four bases before the other team can return the ball.

Players do not have to be very tall or strong, but they must run (33) **fast**. The goal of the game is to score as many runs as possible. The most exciting play is when the batter (the player in the centre of the diamond - home plate) hits a ball very far and goes round all the bases without (34) **stopping** for a home run. Although many people think baseball is too slow, most American families find it (35) **exciting**.

Tạm dịch:

Bóng chày là môn thể thao quốc gia của Mỹ! Nó được chơi bằng những cây gậy gỗ dài và một quả bóng nhỏ, cứng, bởi 2 đội gồm chín người chơi, những người thường xuyên được thay thế (31) **trong suốt** trò chơi. Nhìn chung, thường có 25 thành viên trong một đội. Mỗi người chơi (32) **cố gắng** đánh bóng và sau đó chạy xung quanh bốn góc trước khi đội kia có thể trả lại bóng.

Người chơi không cần phải quá cao hay khỏe, nhưng họ phải chạy (33) **nhANH**. Mục tiêu của trò chơi là ghi càng nhiều lượt chạy càng tốt. Trò chơi thú vị nhất là khi người đánh bóng (người chơi ở giữa đĩa kim cương - nhà) đánh một quả bóng rất xa và đi vòng qua tất cả các góc mà không (34) **dừng lại** để chạy về đội nhà. Mặc dù nhiều người nghĩ rằng bóng chày quá chậm, nhưng hầu hết các gia đình người Mỹ đều thấy (35) **thú vị**.

36.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về số lượng đếm được => dùng “How many”.

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì hiện tại đơn (thông tin hỏi ở vị trí chủ ngữ): How many + danh từ đếm được số nhiều + Vo (nguyên thể)?

Millions of viewers watch the EURO football match on TV.

(Hàng triệu khán giả theo dõi trận đấu bóng đá EURO trên TV.)

Đáp án: **How many viewers watch the EURO football match on TV?**

(Có bao nhiêu khán giả xem trận bóng đá EURO trên TV?)

37.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về thời gian => dùng “What time”.

Cấu trúc câu hỏi với động từ khiếm khuyết “can”: What time + can + S + Vo (nguyên thể)?

We can meet in front of theater at 7 p.m.

(Chúng ta có thể gặp nhau trước nhà hát lúc 7 giờ tối.)

Đáp án: **What time can we meet in front of theater?**

(Mấy giờ chúng ta có thể gặp nhau trước nhà hát?)

38.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về lý do => dùng “Why”.

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì hiện tại đơn: Why + does + S (số ít) + Vo (nguyên thể)?

Peter wants something to eat because he is hungry now.

(Peter muốn ăn gì đó vì anh ấy đang đói.)

Đáp án: **Why does Peter want something to eat?**

(Tại sao Peter lại muốn ăn gì đó?)

39.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về mức độ thường xuyên => dùng “How often”

Cấu trúc câu hỏi với động từ thường thì hiện tại đơn: How often + do + S (số nhiều) + Vo (nguyên thể)?

We go to the zoo twice a month.

(Chúng tôi đi sở thú hai lần một tháng.)

Đáp án: **How often do we go to the zoo?**

(Chúng ta đi sở thú bao lâu một lần?)

40.

Kiến thức: Wh - question

Giải thích:

Câu hỏi về sự vật => dùng “What”

Cấu trúc câu hỏi với động từ khiếm khuyết “can”: What+ can + S + Vo (nguyên thể)?

TV viewers can know about the weather in their regions from the weather forecast.

(Người xem truyền hình có thể biết về thời tiết ở khu vực của họ từ dự báo thời tiết.)

Đáp án: **What can TV viewers know about from the weather forecast?**

(Những người xem truyền hình có thể biết gì từ dự báo thời tiết.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>sno</u> w | B. <u>abou</u> t | C. <u>crow</u> d | D. <u>rou</u> nd |
| 2. A. <u>sho</u> w | B. <u>blow</u> | C. <u>shado</u> w | D. <u>crow</u> n |
| 3. A. <u>tomor</u> row | B. <u>throw</u> away | C. <u>own</u> ership | D. <u>power</u> ful |
| 4. A. <u>man</u> y | B. <u>base</u> ball | C. <u>sk</u> ating | D. <u>ta</u> ble |
| 5. A. <u>thrill</u> ing | B. <u>thun</u> der | C. <u>breath</u> ing | D. <u>the</u> ater |

II. Choose the best answer.

6. The red double-decker bus is London's famous _____.

- | | | | |
|---------|-----------|-----------|---------|
| A. sign | B. signal | C. symbol | D. logo |
|---------|-----------|-----------|---------|

7. He likes playing basketball _____ it is so funny.

- | | | | |
|-------|------------|--------|-------------|
| A. so | B. because | C. but | D. although |
|-------|------------|--------|-------------|

8. _____ the newsreader on BBC One reads very fast, my brother can hear everything in the news.

- | | | | |
|--------|-------------|---------|------------|
| A. But | B. Although | C. When | D. Because |
|--------|-------------|---------|------------|

9. 'Which _____ is Britain in?' – 'Europe.'

- | | | | |
|------------|--------------|---------|---------|
| A. country | B. continent | C. city | D. area |
|------------|--------------|---------|---------|

10. _____ she is lazy, she passed the exam last week.

- | | | | |
|------------|-------------|-------|---------|
| A. Because | B. Although | C. So | D. When |
|------------|-------------|-------|---------|

11. The weather last week was awful.

- | | | | |
|----------|--------|---------|----------------|
| A. sunny | B. bad | C. nice | D. comfortable |
|----------|--------|---------|----------------|

12. A: _____ do people like watching game shows? - B: Because they are educational and entertaining.

- | | | | |
|---------|----------|--------|--------|
| A. When | B. Where | C. Why | D. How |
|---------|----------|--------|--------|

13. _____ can kids learn from TV programmes? - They can watch educational programmes on TV.

- | | | | |
|----------|---------|---------|--------|
| A. Where | B. What | C. When | D. How |
|----------|---------|---------|--------|

14. Vietnam is a country in _____.

- | | | | |
|---------|-----------|-----------|--------------|
| A. Asia | B. Europe | C. Africa | D. Australia |
|---------|-----------|-----------|--------------|

15. A: _____ have we watched this programme? - B: About one year.

- | | | | |
|---------|--------------|-------------|-------------|
| A. When | B. How often | C. How long | D. How much |
|---------|--------------|-------------|-------------|

16. Students go there to study. What is it?

- | | | | |
|-------------|----------------|---------------|-----------|
| A. hospital | B. post office | C. university | D. cinema |
|-------------|----------------|---------------|-----------|

17. Can you show me _____ to use this remote control?

- | | | | |
|---------|--------|--------|---------|
| A. what | B. how | C. who | D. when |
|---------|--------|--------|---------|

18. - _____ is that TV programme directed by? - By a famous Vietnamese director.

- A. What B. When C. Where D. Who

19. You can go to my house to borrow books tonight _____ I will bring them for you tomorrow.

- A. and B. or C. but D. so

20. The food was delicious.

- A. normal B. good C. terrible D. dirty

III. Listen and write T (true) or F (false) for each statement.

21. Anna's hobby is watching cartoons.

22. Her favourite type of movie is romantic ones.

23. She watches TV after dinner.

24. She thinks cartoon characters are often clumsy.

25. She spends two hours watching TV each day.

IV. Fill in each numbered blank with one suitable word or phrase.

Television first appeared some fifty years ago in the 1950s. Since then, it has been one of the most (26) _____ sources of entertainment for both the old and the young. Television offers (27) _____ for children, world news, music and many other (28) _____. If someone is interested in sports, for example, he can just choose the right sports (29) _____. There he can enjoy a broadcast of an international football match while it is actually happening. Television is also a very useful way for companies to advertise their products. It is not too hard for us to see why there is a TV set in almost every home today. And, engineers are developing interactive TV which allows communication (30) _____ viewers and producers.

26. A. cheap B. popular C. expensive D. kind
 27. A. news B. sports C. cartoons D. plays
 28. A. programs B. channels C. reports D. sets
 29. A. athletes B. time C. studio D. channel
 30. A. with B. among C. between D. like

V. Read the passage and choose the best answer.

Hi, my name is Darwin Watterson, I'm ten years old and I live in Elmore. I go to school from Monday to Friday but when I'm not at school, I practice sports. My favourite sports are extreme sports, especially water sports. I practice white-water rafting, kayaking and canyoning. I always go kayaking on Monday and on Wednesday. When I finish school and after I finish my homework, I take my kayak and I go to the beach with my friend Tobias. On Tuesday and on Thursday, I go white-water rafting. You need a group to do white-water rafting, it is difficult but it is really exciting. I go canyoning on Friday afternoon. Canyoning is my favorite sport: you have to go down a river canyon using your hands, legs and some ropes. You need some special equipment to practice canyoning: you need a helmet to protect your head, a wetsuit not to feel cold, ropes and harness to go down the canyon. Finally, I take a rest on the weekend to play some videogames with my brother, Gumball. He doesn't like practicing sports.

31. How many days does Darwin go to school?

A. 5

B. 6

C. 7

32. Who practices kayaking with Darwin?

A. Tobias

B. a group

C. Gumball

33. Which equipment is not necessary for canyoning?

A. helmets

B. ropes

C. food

34. What is his favorite sport?

A. white- water rafting

B. go kayaking

C. canyoning

35. When does he play video games with his brother?

A. on Monday

B. on Friday

C. on the weekend

VI. Rewrite the following sentences without changing its meaning.

36. How wonderful holiday they have!

=> What _____!

37. Peter is Mary's brother.

=> Mary _____.

38. Let's go camping in Suoi Mo.

=> Why _____?

39. They are my children. (**mine**)

=> The _____.

40. What are your plans for the weekend? (**do**)

=> What _____?

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. C	21. F	26. B	31. A
2. D	7. B	12. C	17. B	22. F	27. C	32. A
3. D	8. B	13. D	18. D	23. T	28. A	33. C
4. A	9. B	14. A	19. B	24. T	29. D	34. C
5. C	10. B	15. C	20. B	25. F	30. C	35. C

36. What a wonderful holiday they have!

37. Mary is Peter's sister.

38. Why don't we go camping in Suoi Mo?

39. The children are mine.

40. What are you going to do on the weekend?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

Kiến thức: Phát âm “ou”**Giải thích:**

A. snow /snəʊ/

B. about /ə'baʊt/

C. crowd /kraʊd/

D. round /raʊnd/

Phân được gạch chân ở phương án A được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Phát âm “ow”**Giải thích:**

A. show /ʃəʊ/

B. blow /bləʊ/

C. shadow /'ʃæd.əʊ/

D. crown /kraʊn/

Phân được gạch chân ở phương án được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn D

3. D

Kiến thức: Phát âm “ow”**Giải thích:**

A. tomorrow /tə'mɒr.əʊ/

B. throwaway /'θrəʊ.ə.weɪ/

C. ownership /'əʊ.nə.ʃɪp/

D. powerful /'paʊə.fəl/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn D

4. A

Kiến thức: Phát âm “ou”

Giải thích:

A. many /'men.i/

B. baseball /'beɪs.bɔ:l/

C. skateing /'skeɪ.tɪŋ/

D. table /'teɪ.bəl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/

Chọn A

5. C

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

A. thrilling /'θrɪl.ɪŋ/

B. thunder /'θʌn.dər/

C. breathing /'bri:.ðɪŋ/

D. theater /'θɪə.tər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/

Chọn C

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sign (n): bảng hiệu

B. signal (n): dấu hiệu

C. symbol (n): biểu tượng

D. logo (n): lô gô

The red double-decker bus is London's famous **symbol**.

(Xe buýt hai tầng màu đỏ là biểu tượng nổi tiếng của London.)

Chọn C

7. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. because: bởi vì

C. but: nhưng

D. although: mặc dù

He likes playing basketball **because** it is so funny.

(Anh ấy thích chơi bóng rổ vì nó rất vui.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. But: nhưng

B. Although: mặc dù

C. When: khi

D. Because: bởi vì

Although the newsreader on BBC One reads very fast, my brother can hear everything in the news.

(Mặc dù người đọc tin tức trên BBC One đọc rất nhanh nhưng anh trai tôi có thể nghe thấy mọi thứ trong tin tức.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. country (n): quốc gia

B. continent (n): châu lục

C. city (n): thành phố

D. area (n): khu vực

‘Which **continent** is Britain in?’ – ‘Europe.’

(‘Nước Anh ở châu lục nào?’ - ‘Châu Âu.’)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Because: bởi vì

B. Although: mặc dù

C. So: vì vậy

D. When: khi

Although she is lazy, she passed the exam last week.

(Mặc dù cô ấy lười biếng, nhưng cô ấy đã vượt qua kỳ thi tuần trước.)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

The weather last week was awful.

(Thời tiết tuần trước thật xấu.)

A. sunny (a): nhiều nắng

B. bad (a): tệ

C. nice (a): tốt

D. comfortable (a): thoải mái

awful (adj) = bad (adj): tệ/ xấu

Chọn B

12. C

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. When: khi nào

B. Where: ở đâu

C. Why: tại sao

D. How: như thế nào

A: **Why** do people like watching game shows? - B: Because they are educational and entertaining.

(A: Tại sao mọi người thích xem game show? - B: Bởi vì chúng mang tính giáo dục và giải trí.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. Where: ở đâu

B. What: cái gì

C. When: khi nào

D. How: như thế nào

How can kids learn from TV programmes? - They can watch educational programmes on TV.

(Làm thế nào trẻ em có thể học hỏi từ các chương trình truyền hình? - Chúng có thể xem các chương trình giáo dục trên TV.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. Asia: Châu Á
- B. Europe: Châu Âu
- C. Africa: Châu Phi
- D. Australia: Châu Úc

Vietnam is a country in **Asia**.

(Việt Nam là một quốc gia ở Châu Á.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. When: khi nào
- B. How often: mức độ thường xuyên
- C. How long: bao lâu
- D. How much: giá tiền

A: **How long** have we watched this programme? - B: About one year.

(A: Chúng ta đã xem chương trình này bao lâu rồi? - B: Khoảng một năm.)

Chọn C

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hospital (n): bệnh viện
- B. post office (n): bưu điện
- C. university (n): trường đại học
- D. cinema (n): rạp phim

Students go there to study. What is it? – **university**

(Học sinh đến đó để học. Nó là gì? - trường đại học)

Chọn C

17. B

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. what: cái gì
- B. how: cách thức
- C. who: ai
- D. when: khi nào

Can you show me **how** to use this remote control?

(Bạn có thể chỉ cho tôi cách sử dụng điều khiển từ xa này không?)

Chọn B

18. D

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. What: cái gì

B. When: khi nào

C. Where: ở đâu

D. Who: ai

- **Who** is that TV programme directed by? - By a famous Vietnamese director.

(- Chương trình truyền hình đó do ai đạo diễn? - Của một đạo diễn nổi tiếng Việt Nam.)

Chọn D

19. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. or: hoặc

C. but: nhưng

D. so: vì vậy

You can go to my house to borrow books tonight **or** I will bring them for you tomorrow.

(Bạn có thể đến nhà tôi để mượn sách tối nay hoặc tôi sẽ mang chúng cho bạn vào ngày mai.)

Chọn B

20. B

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

The food was **delicious**.

(Đồ ăn thì ngon.)

A. normal (a): bình thường

B. good (a): ngon

C. terrible (a): kinh khủng

D. dirty (a): dơ

delicious (adj) = good (adj): ngon

Chọn B

Bài nghe:

1. Anna's hobby is watching football.

(Sở thích của Anna là xem bóng đá.)

2. Her favourite type of movie is Walt Disney cartoons.

(Thể loại phim yêu thích của cô ấy là phim hoạt hình của Walt Disney.)

3. She watches TV after dinner.

(Cô ấy xem TV sau bữa tối.)

4. She thinks cartoon characters are often clumsy.

(Cô ấy nghĩ rằng các nhân vật hoạt hình thường rất vụng về.)

5. She spends one hour watching TV each day.

(Cô ấy dành một giờ để xem TV mỗi ngày.)

21. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Anna's hobby is watching cartoons.

(Sở thích của Anna là xem phim hoạt hình.)

Thông tin: Anna's hobby is watching football.

(Sở thích của Anna là xem bóng đá.)

Chọn False

22. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Her favourite type of movie is romantic ones.

(Thể loại phim yêu thích của cô ấy là những bộ phim lãng mạn.)

Thông tin: Her favourite type of movie is Walt Disney cartoons.

(Thể loại phim yêu thích của cô ấy là phim hoạt hình của Walt Disney.)

Chọn False

23. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She watches TV after dinner.

(Cô ấy xem tivi sau bữa tối.)

Thông tin: She watches TV after dinner.

(Cô ấy xem tivi sau bữa tối.)

Chọn True

24. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She thinks cartoon characters are often clumsy.

(Cô ấy nghĩ rằng các nhân vật hoạt hình thường vụng về.)

Thông tin: She thinks cartoon characters are often clumsy.

(Cô ấy nghĩ rằng các nhân vật hoạt hình thường vụng về.)

Chọn True

25. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She spends two hours watching TV each day.

(Cô dành hai giờ để xem TV mỗi ngày.)

Thông tin: She spends one hour watching TV each day.

(Cô dành một giờ để xem TV mỗi ngày.)

Chọn False

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cheap (a): rẻ

B. popular (a): phổ biến

C. expensive (a): đắt tiền

D. kind (a): tốt

...it has been one of the most (26) **popular** sources of entertainment for both the old and the young.

(...nó đã là một trong những nguồn giải trí phổ biến nhất cho cả người già và trẻ nhỏ.)

Chọn B

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. news (n): tin tức

B. sports (n): thể thao

C. cartoons (n): hoạt hình

D. plays (n): kịch

Television offers (27) **cartoons** for children, world news...

(Truyền hình cung cấp phim hoạt hình cho trẻ em, tin tức thế giới...)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. programs (n): chương trình

B. channels (n): kênh

C. reports (n): báo cáo

D. sets (n): bộ

Television offers cartoons for children, world news, music and many other (28) **programs**.

(Truyền hình cung cấp phim hoạt hình cho trẻ em, tin tức thế giới, ca nhạc và nhiều chương trình khác.)

Chọn A

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. athletes (n): vận động viên

B. time (n): thời gian

C. studio (n): studio

D. channel (n): kênh

If someone is interested in sports, for example, he can just choose the right sports (29) **channel**.

(Nếu ai đó quan tâm đến thể thao, anh ta chỉ cần chọn kênh thể thao phù hợp.)

Chọn D

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. with: với

B. among: trong số

C. between: giữa

D. like: như

between...and...: giữa...và...

engineers are developing interactive TV which allows communication (30) **between** viewers and producers.

(các kỹ sư đang phát triển truyền hình tương tác cho phép giao tiếp giữa người xem và nhà sản xuất.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Television first appeared some fifty years ago in the 1950s. Since then, it has been one of the most (26) **popular** sources of entertainment for both the old and the young. Television offers (27) **cartoons** for children, world news, music and many other (28) **programs**. If someone is interested in sports, for example, he can just choose the right sports (29) **channel**. There he can enjoy a broadcast of an international football match while it is actually happening. Television is also a very useful way for companies to advertise their products. It is not too hard for us to see why there is a TV set in almost every home today. And, engineers are developing interactive TV which allows communication (30) **between** viewers and producers.

Tạm dịch:

Truyền hình lần đầu tiên xuất hiện khoảng năm mười năm trước vào những năm 1950. Kể từ đó, nó đã trở thành một trong nguồn giải trí phổ biến nhất cho cả người già và trẻ nhỏ. Truyền hình cung cấp phim hoạt hình cho trẻ em, tin tức thể giới, âm nhạc và nhiều chương trình khác. Ví dụ: nếu ai đó quan tâm đến thể thao, người đó chỉ cần chọn kênh thể thao phù hợp. Ở đó, anh ấy có thể thưởng thức chương trình phát sóng một trận đấu bóng đá quốc tế trong khi nó đang thực sự diễn ra. Truyền hình cũng là một cách rất hữu ích cho các công ty để quảng cáo sản phẩm của họ. Không quá khó để chúng ta thấy tại sao ngày nay hầu như nhà nào cũng có TV. Và, các kỹ sư đang phát triển truyền hình tương tác cho phép giao tiếp giữa người xem và nhà sản xuất.

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Darwin đi học mấy ngày?

- A. 5
- B. 6
- C. 7

Thông tin: I go to school **from Monday to Friday**

(Tôi đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu.)

Chọn A

32. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai tập chèo thuyền kayak với Darwin?

- A. Tobias
- B. một nhóm
- C. Gumball

Thông tin: I take my kayak and I go to the beach with my friend **Tobias**.

(Tôi chèo thuyền kayak và đi biển với người bạn Tobias của tôi)

Chọn A

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thiết bị nào không cần thiết cho việc vượt thác?

- A. mũ bảo hiểm
- B. dây thừng
- C. thức ăn

Thông tin: you need a **helmet** to protect your head, a wetsuit not to feel cold, **ropes**

(bạn cần mũ bảo hiểm để bảo vệ đầu, bộ đồ lặn để không cảm thấy lạnh, dây thừng)

Chọn C

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Môn thể thao yêu thích của anh ấy là gì?

A. chèo thuyền vượt thác

B. chèo thuyền kayak

C. đu dây vượt thác

Thông tin: **Canyoning** is my favorite sport

(Đu dây vượt thác là môn thể thao yêu thích của tôi)

Chọn C

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khi nào anh ấy chơi trò chơi điện tử với anh trai của mình?

A. vào thứ Hai

B. vào thứ Sáu

C. vào cuối tuần

Thông tin: I take a rest **on the weekend** to play some videogames with my brother, Gumball

(Tôi nghỉ ngơi vào cuối tuần để chơi vài trò chơi điện tử với anh trai tôi, Gumbal)

Chọn C

36.

Kiến thức: Câu cảm thán

Giải thích:

Cấu trúc câu cảm thán với danh từ đếm được số ít: What + a/an + tính từ + danh từ + S + V!

How wonderful holiday they have!

(Họ có kỳ nghỉ tuyệt vời làm sao!)

Đáp án: **What a wonderful holiday they have!**

(Họ có một kỳ nghỉ thật tuyệt vời!)

37.

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

Cấu trúc câu sử dụng tính từ sở hữu với động từ "tobe" chủ ngữ số ít ở thì hiện tại đơn: S + is + tính từ sở hữu + danh từ.

Peter is Mary's brother.

(Peter là anh trai của Mary.)

Đáp án: **Mary is Peter's sister.**

(Mary là em gái của Peter.)

38.

Kiến thức: Câu đề nghị

Giải thích:

- Let's + V (nguyên thể): hãy...

- Why don't we + V (nguyên thể)? : tại sao chúng ta không?

Let's go camping in Suoi Mo.

(Hãy cùng đi cắm trại ở Suối Mơ.)

Đáp án: **Why don't we go camping in Suoi Mo?**

(Tại sao chúng ta không đi cắm trại ở Suối Mơ?)

39.

Kiến thức: Đại từ cảm thán

Giải thích:

mine: của tôi => đại từ cảm thán

Cấu trúc câu sử dụng đại từ cảm thán làm tân ngữ với chủ ngữ số nhiều, động từ tobe ở thì hiện tại đơn: S + are + đại từ cảm thán.

They are my children.

(Chúng là con của tôi.)

Đáp án: **The children are mine.**

(Những đứa trẻ là của tôi.)

40.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

- plan + to V: dự định

- thì tương lai gần: tobe + going to + Vo

Cấu trúc câu hỏi Wh- thì tương lai gần với chủ ngữ số nhiều: Wh – are + S + going + to V (nguyên thể)?

What are your plans for the weekend?

(Kế hoạch cho cuối tuần của bạn là gì?)

Đáp án: **What are you going to do on the weekend?**

(Bạn sẽ làm gì vào cuối tuần?)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

- | | | | |
|-----------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| 1. A. <u>thei</u> r | B. <u>the</u> re | C. <u>thi</u> nk | D. <u>the</u> se |
| 2. A. ear <u>th</u> | B. fea <u>th</u> er | C. <u>th</u> earer | D. <u>th</u> anks |
| 3. A. ca <u>rr</u> y | B. ba <u>s</u> ket | C. ma <u>n</u> age | D. ga <u>r</u> age |
| 4. A. to <u>w</u> el | B. flo <u>w</u> er | C. cro <u>w</u> ded | D. rainbo <u>w</u> |
| 5. A. bo <u>u</u> ght | B. fo <u>u</u> nd | C. co <u>u</u> nt | D. lo <u>u</u> d |

II. Choose the best answer.

6. TV _____ can join in some game shows through telephone or by email.

- | | | | |
|---------------|-----------|------------|----------------|
| A. weathermen | B. people | C. viewers | D. newsreaders |
|---------------|-----------|------------|----------------|

7. _____ are films by pictures, not real people and often for children.

- | | | | |
|----------------|-------------|-----------------|--------------------|
| A. Documentary | B. Cartoons | C. Love stories | D. Detective story |
|----------------|-------------|-----------------|--------------------|

8. The man _____ the door and _____ pieces of paper.

- | | | | |
|-----------------|------------------|-------------------|----------------|
| A. open/ thrown | B. opened/ threw | C. opened/ thrown | D. open/ throw |
|-----------------|------------------|-------------------|----------------|

9. Peter _____ three goals for our team and made it a hat trick.

- | | | | |
|-----------|-----------|----------|-----------|
| A. scores | B. scored | C. plays | D. played |
|-----------|-----------|----------|-----------|

10. We _____ in the grocery store and _____ some sandwiches.

- | | | | |
|-------------------|-------------|----------------|----------------|
| A. stopped/bought | B. stop/buy | C. stop/bought | D. stopped/buy |
|-------------------|-------------|----------------|----------------|

11. Did you ever _____ of such a thing?

- | | | | |
|---------|----------|----------|----------|
| A. hear | B. hears | C. heard | D. heart |
|---------|----------|----------|----------|

12. Please _____ your book. Now we move to listening skill.

- | | | | |
|---------|------------|------------|-----------|
| A. open | B. opening | C. to open | D. opened |
|---------|------------|------------|-----------|

13. If you have any questions, please _____ your hand.

- | | | | |
|------------|-----------|----------|-------------|
| A. raising | B. raised | C. raise | D. put down |
|------------|-----------|----------|-------------|

14. "Let's learn" teaches children to study Maths. It's a(n) _____ program.

- | | | | |
|---------|------------|-----------------|----------------|
| A. live | B. popular | C. entertaining | D. educational |
|---------|------------|-----------------|----------------|

15. We use a _____ to change the TV channels from a distance.

- | | | | |
|-------------------|----------------|--------------|------------------|
| A. remote control | B. TV schedule | C. newspaper | D. volume button |
|-------------------|----------------|--------------|------------------|

16. What _____ you _____ last night? – I _____ my homework.

- | | | | |
|---------------|----------------|----------------|--------------|
| A. did/do/did | B. did/did/did | C. did/do/done | D. did/do/do |
|---------------|----------------|----------------|--------------|

III. Give the correct form of the word.

17. There is a famous egg-shaped _____ in London. (build)

18. Every day, there are two _____ from Ha Noi to Ho Chi Minh City. (fly)

19. Don't make a fire here. It's very _____. (danger)

20. Is Ninh Binh a _____ province? (mountain)

IV. Listen and fill in the blank with only one word.

This is London. Every year more than nine million (21) _____ come from countries all over the world to visit London. They go to the theatres and (22) _____. They look at interesting old buildings. Many of them are hundreds of years (23) _____. They sit or walk in the beautiful parks, or have a drink in a pub. They go to Oxford Street to look at the shops or to Harrods. Two million (24) _____ go to the Tower of London. A million more go to see St Paul's Cathedral. Yes, London is a big and (25) _____ city with lots to see and do.

V. Choose the correct word A, B, or C for each of the gaps to complete the following text.

Physical activity is the (26) _____ obvious benefit of sports participation. Children often spend too much time watching television or (27) _____ video games. But sports practices and games provide an opportunity for exercise that can help keep kids in shape and (28) _____. Sports participation can help children develop social skills that will benefit them (29) _____ their entire lives. They learn to interact not only with other children their age, (30) _____ also with older individuals in their coaches and sports officials. Kids learn leadership skills, team-building skills and communication skills that will help them in school, their future (31) _____ and personal relationships.

- | | | | |
|----------------|------------|-----------|---------------|
| 26. A. more | B. much | C. most | D. least |
| 27. A. doing | B. playing | C. paying | D. watching |
| 28. A. healthy | B. wealthy | C. happy | D. funny |
| 29. A. for | B. on | C. at | D. throughout |
| 30. A. and | B. so | C. but | D. then |
| 31. A. world | B. career | C. game | D. shape |

VI. Read the passage and decide whether the sentences are True (T) or False (F).

There's a lot of good stuff on TV, so I watch something most days of the week. It's the easiest thing to do when I get home from work and I'm too tired to go out or read a book. I watch quite a lot of documentaries and the news because I like to know what's happening in the world, and I'm also a big fan of reality shows like Big Brother.

In Big Brother they get real people together in a house for a few weeks, and because the house is full of cameras you can watch how they behave. Sometimes the people are celebrities. As a viewer you can decide which of the people you don't like, and then vote to evict them from the house – I love that!

32. The writer often enjoys watching TV.
33. It is hard to watch TV for relaxation.
34. Documentaries and news programmes are often outdated.
35. All reality shows must involve famous people.
36. Viewers can make a decision of who can stay in Big brother.

VII. Combine the two sentences using *so*, *but*, and.

37. Tom is sleeping. You can't speak to him at the moment. (so)

_____.

38. A bee flew into the room this morning. It stung me. (and)

_____.

39. Peter could speak Spanish and French. He couldn't write them. (but)

_____.

40. I am very busy today. I can't go to the cinema with you. (so)

_____.

-----**THE END**-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	7. B	13. C	19. dangerous	25. beautiful	31. B
2. B	8. B	14. D	20. mountainous	26. C	32. True
3. B	9. B	15. A	21. people	27. B	33. False
4. D	10. A	16. A	22. museums	28. A	34. False
5. A	11. A	17. building	23. old	29. A	35. False
6. C	12. A	18. flights	24. visitors	30. C	36. True

37. Tom is sleeping, so you can't speak to him at the moment.

38. A bee flew into the room this morning and it stung me.

39. Peter could speak Spanish and French, but he couldn't write them.

40. I am very busy today, so I can't go to the cinema with you.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. their /ðeər/B. there /ðeər/C. think /θɪŋk/D. these /ði:z/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. earth /ɜ:θ/B. feather /'feð.ər/C. theater /'θiə.tər/D. thanks /θæŋks/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn B

3. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. carry /'kær.i/B. basket /'bɑ:.skɪt/

C. manage /'mæn.ɪdʒ/

D. garage /'gær.ɑːʒ/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /ɑː/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Phát âm “ow”

Giải thích:

A. towel /taʊəl/

B. flower /flaʊər/

C. crowded /'kraʊ.dɪd/

D. rainbow /'reɪn.bəʊ/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Phát âm “ou”

Giải thích:

A. bought /bɔːt/

B. found /faʊnd/

C. count /kaʊnt/

D. loud /laʊd/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn A

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. weathermen (n): người dự báo thời tiết

B. people (n): con người

C. viewers (n): người xem

D. newsreaders (n): phát thanh viên

TV **viewers** can join in some game shows through telephone or by email.

(Khán giả truyền hình có thể tham gia một số game show qua điện thoại hoặc email.)

Chọn C

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Documentary (n): phim tài liệu

- B. Cartoons (n): phim hoạt hình
- C. Love stories (n): chuyện tình cảm
- D. Detective story (n): truyện trinh thám

Cartoons are films by pictures, not real people and often for children.

(Phim hoạt hình là phim bằng hình ảnh, không có người thật và thường dành cho trẻ em.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

- “and” trong câu dùng để nối 2 động từ cùng thì.

open – opened – opened : mở

throw – threw – thrown: ném

The man **opened** the door and **threw** pieces of paper.

(Người đàn ông mở cửa và ném những mảnh giấy.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- “and” trong câu dùng để nối 2 động từ cùng thì. “Made” ở thì quá khứ đơn V2/ed nên động từ cần điền cũng ở thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + V2/ed

- score goal: ghi điểm

Peter **scored** three goals for our team and made it a hat trick.

(Peter đã ghi ba bàn cho đội của chúng tôi và lập hat-trick.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ => công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

- “and” trong câu dùng để nối 2 động từ cùng thì.

stop – stopped – stopped: dừng lại

buy – bought – bought: mua

We **stopped** in the grocery store and **bought** some sandwiches.

(Chúng tôi dừng lại ở cửa hàng tạp hóa và mua một số bánh mì.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Công thức câu hỏi của thì quá khứ đơn cho động từ thường: Did + S + Vo (nguyên thể)?

Did you ever **hear** of such a thing?

(Bạn đã bao giờ nghe nói về một điều như vậy?)

Chọn A

12. A

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng nguyên mẫu Vo (khẳng định).

Please **open** your book. Now we move to listening skill.

(Hãy mở cuốn sách của bạn. Bây giờ chúng ta chuyển sang kỹ năng nghe.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng nguyên mẫu Vo (khẳng định).

- raise (v): giơ lên

- put down (v): hạ xuống

If you have any questions, please **raise** your hand.

(Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng giơ tay.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. live (adj): trực tiếp

B. popular (adj): phổ biến

C. entertaining (adj): giải trí

D. educational (adj): giáo dục

"Let's learn" teaches children to study Maths. It's an **educational** program.

("Let's learn" dạy trẻ học Toán. Đây là một chương trình giáo dục.)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. remote control (n): điều khiển từ xa
- B. TV schedule (n): Lịch chiếu TV
- C. newspaper (n): tờ báo
- D. volume button (n): nút âm lượng

We use a **remote control** to change the TV channels from a distance.

(Chúng tôi sử dụng điều khiển từ xa để thay đổi các kênh TV từ xa.)

Chọn A

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “last night” (tối qua)

=> công thức câu khẳng định thì quá khứ đơn của động từ thường: S + V2/ed

=> công thức câu hỏi của thì quá khứ đơn của động từ thường: Did + S + Vo (nguyên thể)?

do – did – done: làm

What **did** you **do** last night? – I **did** my homework.

(Bạn đã làm gì tối qua? – Tôi đã làm bài tập về nhà của tôi.)

Chọn A

17. building

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “egg – shaped” cần một danh từ

build (v): xây dựng

=> building (n): tòa nhà

There is a famous egg-shaped **building** in London.

(Có một tòa nhà hình quả trứng nổi tiếng ở London.)

Đáp án: building

18. flights

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau từ chỉ số lượng “two” cần một danh từ đếm được số nhiều.

fly (v): bay

=> flight (n): chuyến bay

Every day, there are two **flights** from Ha Noi to Ho Chi Minh City.

(Mỗi ngày có 2 chuyến bay từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh.)

Đáp án: flights

19. dangerous

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau to be “It’s” cần một tính từ

danger (n): mối nguy

=> dangerous (a): nguy hiểm

Don’t make a fire here. It’s very **dangerous**.

(Đừng đốt lửa ở đây. Nó rất nguy hiểm.)

Đáp án: dangerous

20. mountainous

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “province” (tỉnh) cần một tính từ

mountain (n): núi

=> mountainous (adj): thuộc miền núi

Is Ninh Binh a **mountainous** province?

(Ninh Bình có phải là tỉnh miền núi không?)

Đáp án: mountainous

21. people

Kiến thức: Nghe – hiểu

Sau số đếm “nine million” cần danh từ số nhiều.

people (n): con người

Every year more than nine million (21) **people** come from countries all over the world to visit London.

(Hàng năm có hơn chín triệu người từ các quốc gia trên thế giới đến thăm Luân Đôn.)

Đáp án: people

22. museums

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Trước “and” là danh từ số nhiều nên chỗ trống cần điền cũng phải là danh từ số nhiều.

museums (n): bảo tàng

They go to theaters and (22) **museums**.

(Họ đến nhà hát và bảo tàng.)

Đáp án: museums

23. old

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Cụm từ “years old” (bao nhiêu tuổi)

Many of them are hundreds of years (23) **old**.

(Nhiều trong số chúng có niên đại hàng trăm năm.)

Đáp án: old

24. visitors

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Sau số đếm “two million” cần danh từ số nhiều.

visitors (n): khách tham quan/ du khách

Two million (24) **visitors** go to the Tower of London.

(Hai triệu du khách đến tháp London.)

Đáp án: visitors

25. beautiful

Kiến thức: Nghe – hiểu

Giải thích:

Trước “and” là tính từ “big” nên chỗ trống cần điền cũng phải là tính từ.

beautiful (adj): xinh đẹp

Yes, London is a big and (25) **beautiful** city with lots to see and do.

(Đúng vậy, London là một thành phố rộng lớn và xinh đẹp với nhiều thứ để ngắm và làm.)

Đáp án: beautiful

Bài nghe:

This is London. Every year more than nine million **people** come from countries all over the world to visit London. They go to theaters and **museums**. They look at interesting old buildings. Many of them are hundreds of years **old**. They sit or walk in the beautiful parks, or have a drink in a pub. They go to Oxford Street to look at the shops or to Harrods. Two million **visitors** go to the Tower of London. A million more go to see St Paul's Cathedral. Yes, London is a big and **beautiful** city with lots to see and do.

Tạm dịch:

Đây là Luân Đôn. Hàng năm có hơn chín triệu **người** từ các quốc gia trên thế giới đến thăm Luân Đôn. Họ đến nhà hát và **viện bảo tàng**. Họ nhìn vào những tòa nhà cũ thú vị. Nhiều người trong số chúng đã hàng trăm năm **tuổi**. Họ ngồi hoặc đi dạo trong những công viên xinh đẹp, hoặc uống rượu trong quán rượu. Họ đến Phố Oxford để xem các cửa hàng hoặc đến Harrods. Hai triệu **du khách** đến Tháp Luân Đôn. Hơn một triệu đi xem Nhà thờ St Paul. Vâng, London là một thành phố lớn và (25) **xinh đẹp** với rất nhiều thứ để xem và làm.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. more: hơn

- B. much: nhiều
- C. most: nhiều nhất
- D. least: ít nhất

Công thức so sánh nhất cho tính từ dài với chủ ngữ số ít động từ tobe: S + is + THE MOST + tính từ dài

Physical activity is the (26) **most** obvious benefit of sports participation.

(Hoạt động thể chất là lợi ích rõ ràng nhất của việc tham gia thể thao.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. doing (v): làm
- B. playing (v): chơi
- C. paying (v): chi trả
- D. watching (v): xem

Cụm từ: “play video games”: *chơi game điện tử*

Children often spend too much time watching television or (27) **playing** video games.

(Trẻ em thường dành quá nhiều thời gian để xem tivi hoặc chơi trò chơi điện tử.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. healthy (a): khỏe mạnh
- B. wealthy (a): giàu có
- C. happy (a): hạnh phúc
- D. funny (a): buồn cười

But sports practices and games provide an opportunity for exercise that can help keep kids in shape and (28) **healthy**.

(Nhưng các hoạt động và trò chơi thể thao mang đến cơ hội tập thể dục có thể giúp trẻ giữ dáng và khỏe mạnh.)

Chọn A

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. for: cho
- B. on: trên
- C. at: tại

D. throughout: xuyên suốt

Cụm từ “benefit for”: có ích cho

Sports participation can help children develop social skills that will benefit them (29) **for** also their entire lives.

(Việc tham gia thể thao có thể giúp trẻ em phát triển các kỹ năng xã hội sẽ có ích cho chúng trong suốt cuộc đời.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. so: vì vậy

C. but: nhưng

D. then: sau đó

Cụm liên từ: “not only – but also”: không chỉ - mà còn

They learn to interact not only with other children their age, **but** also with older individuals

(Chúng học cách tương tác không chỉ với những đứa trẻ khác cùng tuổi mà còn với những người lớn tuổi hơn)

Chọn C

31. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. world (n): thế giới

B. career (n): sự nghiệp

C. game (n): trò chơi

D. shape (n): hình dạng

Kids learn leadership skills, team-building skills and communication skills that will help them in school, their future (31) **career** and personal relationships.

(Trẻ em học các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng xây dựng nhóm và kỹ năng giao tiếp sẽ giúp ích cho các em trong trường học, sự nghiệp tương lai và các mối quan hệ cá nhân.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Physical activity is the (26) **most** obvious benefit of sports participation. Children often spend too much time watching television or (27) **playing** video games. But sports practices and games provide an opportunity for exercise that can help keep kids in shape and (28) **healthy**. Sports participation can help children develop social skills that will benefit them (29) **for** their entire lives. They learn to interact not only with other children

their age, (30) **but** also with older individuals in their coaches and sports officials. Kids learn leadership skills, team-building skills and communication skills that will help them in school, their future (31) **career** and personal relationships.

Tạm dịch:

Hoạt động thể chất là lợi ích rõ ràng (26) **nhất** của việc tham gia thể thao. Trẻ em thường dành quá nhiều thời gian xem tivi hoặc (27) **chơi** trò chơi điện tử. Nhưng các hoạt động và trò chơi thể thao tạo cơ hội tập thể dục có thể giúp trẻ giữ dáng và (28) **khỏe mạnh**. Việc tham gia thể thao có thể giúp trẻ em phát triển các kỹ năng xã hội có lợi (29) **cho** suốt cuộc đời của họ. Họ học cách tương tác không chỉ với những đứa trẻ khác ở độ tuổi của họ, (30) **mà còn** với những người lớn tuổi hơn trong huấn luyện viên và quan chức thể thao của họ. Trẻ em học các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng xây dựng nhóm và kỹ năng giao tiếp sẽ giúp chúng ở trường, **sự nghiệp** (31) trong tương lai và các mối quan hệ cá nhân.

32. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The writer often enjoys watching TV.

(Nhà văn thường thích xem TV.)

Thông tin: so I watch something most days of the week.

(vì vậy tôi xem một cái gì đó hầu hết các ngày trong tuần)

Đáp án: True

33. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It is hard to watch TV for relaxation.

(Thật khó để xem TV để thư giãn.)

Thông tin: It's the easiest thing to do when I get home from work and I'm too tired to go out or read a book.

(Đó là điều dễ dàng nhất để làm khi tôi đi làm về và tôi quá mệt mỏi để ra ngoài hoặc đọc sách.)

Đáp án: False

34. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Documentaries and news programmes are often outdated.

(Phim tài liệu và các chương trình thời sự thường lỗi thời.)

Thông tin: I watch quite a lot of documentaries and the news because I like to know what's happening in the world

(Tôi xem khá nhiều phim tài liệu và tin tức vì tôi muốn biết chuyện gì đang xảy ra trên thế giới)

Đáp án: False

35. False**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

All reality shows must involve famous people.

*(Tất cả các chương trình thực tế đều phải có sự tham gia của những người nổi tiếng..)***Thông tin:** Sometimes the people are celebrities*(Đôi khi họ là những người nổi tiếng)*

Đáp án: False

36. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Viewers can make a decision of who can stay in Big brother

*(Người xem có thể đưa ra quyết định ai có thể ở lại trong Big Brother.)***Thông tin:** As a viewer you can decide which of the people you don't like, and then vote to evict them from the house*(Với tư cách là người xem, bạn có thể quyết định bạn không thích ai trong số những người mà bạn không thích, sau đó bỏ phiếu để đuổi họ ra khỏi nhà)*

Đáp án: True

37.**Kiến thức:** Viết câu với liên từ “so”**Giải thích:**

so: vì vậy.

“So” đứng giữa nói hai mệnh đề chỉ mối quan hệ nguyên nhân – kết quả

Công thức: S + V, so + S + V

Tom is sleeping. You can't speak to him at the moment

*(Tom đang ngủ. Bạn không thể nói chuyện với anh ấy vào lúc này)*Đáp án: **Tom is sleeping, so you can't speak to him at the moment.***(Tom đang ngủ, vì vậy bạn không thể nói chuyện với anh ấy vào lúc này.)***38.****Kiến thức:** Viết câu với liên từ “and”**Giải thích:**

and: và

“and” đứng giữa nói hai mệnh đề nhằm thêm thông tin vào câu nói.

Công thức: S + V + and + S + V

A bee flew into the room this morning. It stung me.

(Một con ong bay vào phòng sáng nay. Nó chích tôi)

Đáp án: **A bee flew into the room this morning and it stung me.**

(Một con ong đã bay vào lớp học vào sáng nay và nó đã chích tôi.)

39.

Kiến thức: Viết câu với liên từ “but”

Giải thích:

but: *nhưng*

“but” đứng giữa nối hai mệnh đề nhằm thể hiện mối quan hệ tương phản

Công thức: S + V, so + S + V

Peter could speak Spanish and French. He couldn't write them.

(Peter có thể nói tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp. Anh ấy không thể viết chúng.)

Đáp án: **Peter could speak Spanish and French, but he couldn't write them.**

(Peter có thể nói tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp, nhưng anh ấy không thể viết chúng.)

40.

Kiến thức: Viết câu với liên từ “so”

Giải thích:

so: *vì vậy*.

“So” đứng giữa nối hai mệnh đề chỉ mối quan hệ nguyên nhân – kết quả

Công thức: S + V, so + S + V

I am very busy today. I can't go to the cinema with you.

(Hôm nay tôi rất bận. Tôi không thể đi xem phim với bạn.)

Đáp án: **I am very busy today, so I can't go to the cinema with you.**

(Hôm nay tôi rất bận, vì vậy tôi không thể đi xem phim với bạn.)